



(12) BẢN MÔ TẢ SÁNG CHẾ THUỘC BẰNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ

(19) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (VN)
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(11)



1-0043036

(51)^{2022.01} A61K 8/64; A61K 8/9794; A61Q 5/12; (13) B
A61Q 5/00; A61Q 5/02; A61K 8/9789;
A61Q 19/00

(21) 1-2023-00337

(22) 13/08/2019

(62) 1-2021-05838

(86) PCT/JP2019/031876 13/08/2019

(87) WO2020/170476 A1 27/08/2020

(30) JP 2019-028781 20/02/2019 JP

(45) 25/02/2025 443

(43) 25/04/2023 421

(73) NATURELAB. CO.,LTD. (JP)

Ebisu Prime Square Tower 11F, 1-1-39 Hiroo, Shibuya-ku, Tokyo 1500012, Japan

(72) OOMIYA, Michinari (JP).

(74) CÔNG TY LUẬT TNHH IP MAX (IPMAX LAW FIRM)

(54) CHẾ PHẨM XỬ LÝ TÓC

(21) 1-2023-00337

(57) Sáng chế đề cập đến chế phẩm xử lý tóc bao gồm 0,0005 % khối lượng hoặc lớn hơn peptit thúc đẩy sự tổng hợp melanin, 0,00069 % khối lượng hoặc lớn hơn peptit tái sinh tóc, 0,00001 % khối lượng hoặc lớn hơn peptit chống lão hóa, 0,01525 % khối lượng hoặc lớn hơn dịch thủy phân tế bào gốc, và 0,00563 % khối lượng hoặc lớn hơn chất chiết thực vật chống viêm.

Lĩnh vực kỹ thuật được đề cập

Sáng chế đề cập đến chế phẩm xử lý tóc.

Tình trạng kỹ thuật của sáng chế

Màu của tóc được hình thành bởi các sắc tố melanin (hắc tố). Melanin được phân thành hai loại, đó là eumelanin mà tạo ra dải màu từ màu nâu đến màu đen, và pheomelanin mà tạo ra dải màu từ màu vàng đến màu đỏ. Màu của tóc được xác định bởi tỷ lệ có mặt của eumelanin và pheomelanin. Ví dụ, trong trường hợp tóc chứa một lượng lớn eumelanin và một lượng nhỏ pheomelanin, tóc có màu đen. Trong trường hợp tóc chứa một lượng nhỏ eumelanin và một lượng lớn pheomelanin, tóc có màu vàng hoặc đỏ nhạt. Sự giảm hoặc loại bỏ các sắc tố melanin có trong tóc dẫn đến tóc trắng hoặc tóc bạc (ví dụ, xem các tài liệu sáng chế từ 1 đến 3).

Vùng phòng ra của nang tóc bao gồm các tế bào gốc tế bào hắc tố. Các tế bào gốc tế bào hắc tố tạo ra các tế bào sắc tố (các tế bào hắc tố). Các tế bào sắc tố tạo ra các sắc tố melanin, và cung cấp các sắc tố melanin cho các tế bào nền tóc (các tế bào sừng). Các tế bào nền tóc mà các sắc tố melanin được cung cấp được phân chia, và phát triển như tóc. Người ta tin rằng số lượng các tế bào gốc tế bào hắc tố và hoạt động của nó bị giảm do lão hóa. Người ta tin rằng sự giảm số lượng và hoạt động của các tế bào gốc tế bào hắc tố gây ra tóc trắng hoặc tóc bạc.

Tài liệu trích dẫn

Tài liệu sáng chế

Tài liệu sáng chế 1: Bằng sáng chế Nhật Bản số 3289975

Tài liệu sáng chế 2: Bằng sáng chế Nhật Bản số 4971072

Tài liệu sáng chế 3: Bằng sáng chế Nhật Bản số 5850266

Bản chất kỹ thuật của sáng chế

Vấn đề kỹ thuật cần giải quyết bởi sáng chế

Mục đích của sáng chế là đề xuất chế phẩm xử lý tóc mà có thể làm tăng một cách hiệu quả các sắc tố melanin của tóc.

Cách thức giải quyết vấn đề

Theo một khía cạnh, sáng chế đề xuất chế phẩm xử lý tóc bao gồm: 0,0005 % khối lượng hoặc lớn hơn peptit thúc đẩy sự tổng hợp melanin, 0,00069 % khối lượng hoặc lớn hơn peptit tái sinh tóc, 0,00001 % khối lượng hoặc lớn hơn peptit chống lão hóa, 0,01525 % khối lượng hoặc lớn hơn dịch thủy phân tế bào gốc, và 0,00563 % khối lượng hoặc lớn hơn chất chiết thực vật chống viêm.

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, peptit thúc đẩy sự tổng hợp melanin có thể là palmitoyl tetrapeptit-20 hoặc amit palmitoyl tetrapeptit-20.

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, amit palmitoyl tetrapeptit-20 có thể được chứa trong Greyverse (nhãn hiệu đã được đăng ký).

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, peptit tái sinh tóc có thể là axetyl tetrapeptit-3.

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, peptit tái sinh tóc có thể được chứa trong Capixyl (nhãn hiệu đã được đăng ký).

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, peptit chống lão hóa có thể là trifloaxetyl tripeptit-2.

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, peptit chống lão hóa có thể được chứa trong Progerine (nhãn hiệu đã được đăng ký).

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, dịch thủy phân tế bào gốc có thể chứa dịch thủy phân tế bào gốc tảo.

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, dịch thủy phân tế bào gốc tảo có thể được chứa với lượng bằng 0,009 % khối lượng hoặc lớn hơn.

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, dịch thủy phân tế bào gốc có thể chứa dịch thủy phân tế bào gốc tre.

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, dịch thủy phân tế bào gốc tre có thể được chứa với lượng bằng 0,00625 % khối lượng hoặc lớn hơn.

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, chất chiết thực vật chống viêm có thể chứa chất chiết từ *Chamerion angustifolium*.

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, chất chiết từ *Chamerion angustifolium* có thể được chứa với lượng bằng 0,005 % khối lượng hoặc lớn hơn.

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, chất chiết từ *Chamerion angustifolium* có thể được chứa trong Defenscalp (nhãn hiệu đã được đăng ký).

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, chất chiết thực vật chống viêm có thể chứa chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* (Chế ba đỏ).

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* có thể được chứa với lượng bằng 0,00063 % khối lượng hoặc lớn hơn.

Trong chế phẩm xử lý tóc nêu trên, chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* có thể được chứa trong Capixyl (nhãn hiệu đã được đăng ký).

Chế phẩm xử lý tóc này có thể ngăn ngừa tóc trắng hoặc tóc bạc.

Chế phẩm xử lý tóc này có thể làm tăng các sắc tố melanin trong tóc.

Chế phẩm xử lý tóc này có thể là dầu gội đầu.

Chế phẩm xử lý tóc này có thể là tinh chất làm đẹp.

Theo một khía cạnh, sáng chế đề xuất phương pháp ngăn ngừa tóc trắng hoặc tóc bạc, phương pháp này bao gồm bước áp dụng chế phẩm xử lý tóc lên da đầu.

Theo một khía cạnh, sáng chế đề xuất phương pháp làm tăng các sắc tố melanin trong tóc, phương pháp này bao gồm bước áp dụng chế phẩm xử lý tóc lên da đầu.

Theo một khía cạnh, sáng chế đề xuất chế phẩm xử lý tóc bao gồm: 1,0 % khối lượng hoặc lớn hơn Greyverse (nhãn hiệu đã được đăng ký), 2,5 % khối lượng hoặc lớn hơn Capixyl (nhãn hiệu đã được đăng ký), 0,05 % khối lượng hoặc lớn hơn Progerine (nhãn hiệu đã được đăng ký), 0,009 % khối lượng hoặc lớn hơn dịch thủy phân tế bào gốc tảo, 0,00625 % khối lượng hoặc lớn hơn dịch thủy phân tế bào gốc tre, và 0,1 % khối lượng hoặc lớn hơn Defenscalp (nhãn hiệu đã được đăng ký).

Chế phẩm xử lý tóc này có thể ngăn ngừa tóc trắng hoặc tóc bạc.

Chế phẩm xử lý tóc này có thể làm tăng các sắc tố melanin trong tóc.

Chế phẩm xử lý tóc này có thể là dầu gội đầu.

Chế phẩm xử lý tóc này có thể là tinh chất làm đẹp.

Hiệu quả đạt được của sáng chế

Sáng chế có thể tạo ra chế phẩm xử lý tóc mà có thể làm tăng một cách hiệu quả các sắc tố melanin trong tóc.

Mô tả vắn tắt các hình vẽ

Fig.1 là biểu đồ thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện lượng tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.2 là bảng thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện lượng tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.3 là biểu đồ thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện về màu của tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.4 là bảng thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện về màu của tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.5 là biểu đồ thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện ở các đầu phía chân của tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.6 là bảng thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện ở các đầu phía chân của tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.7 là biểu đồ và bảng thể hiện sự thay đổi của mức độ bận tâm về tóc trắng dựa trên các câu hỏi được đối tượng trả lời theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.8 là biểu đồ và bảng thể hiện sự thay đổi của tỷ lệ thay đổi VAS của mức độ bận tâm về tóc trắng dựa trên các câu hỏi được đối tượng trả lời theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.9 là biểu đồ và bảng thể hiện sự thay đổi của lượng tóc trắng dựa trên các câu hỏi được đối tượng trả lời theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.10 là biểu đồ và bảng thể hiện sự thay đổi của tỷ lệ thay đổi VAS về lượng tóc trắng dựa trên các câu hỏi được đối tượng trả lời theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.11 là biểu đồ và bảng thể hiện sự thay đổi của màu của tóc trắng dựa trên các câu hỏi được đối tượng trả lời theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.12 là biểu đồ và bảng thể hiện sự thay đổi của tỷ lệ thay đổi VAS về màu của tóc trắng dựa trên các câu hỏi được đối tượng trả lời theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.13 là biểu đồ và bảng thể hiện sự thay đổi của phạm vi của tóc trắng dựa trên các câu hỏi được đối tượng trả lời theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.14 là biểu đồ và bảng thể hiện sự thay đổi của tỷ lệ thay đổi VAS về phạm vi của tóc trắng dựa trên các câu hỏi được đối tượng trả lời theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.15 là biểu đồ và bảng thể hiện sự thay đổi của mức độ nhìn thấy của tóc trắng dựa trên các câu hỏi được đối tượng trả lời theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.16 là biểu đồ và bảng thể hiện sự thay đổi của tỷ lệ thay đổi VAS về mức độ nhìn thấy của tóc trắng dựa trên các câu hỏi được đối tượng trả lời theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.17 là bảng thể hiện các kết quả chẩn đoán các đối tượng được thực hiện bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Fig.18 là biểu đồ thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện lượng tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ so sánh.

Fig.19 là bảng thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện lượng tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ so sánh.

Fig.20 là biểu đồ thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện về màu của tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ so sánh.

Fig.21 là bảng thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện về màu của tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ so sánh.

Fig.22 là biểu đồ thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện ở các đầu phía chân của tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ so sánh.

Fig.23 là bảng thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện ở các đầu phía chân của tóc trắng được đánh giá bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc theo ví dụ so sánh.

Mô tả chi tiết sáng chế

Sau đây, phương án theo sáng chế sẽ được mô tả chi tiết. Phương án được thể hiện dưới đây chỉ là những minh họa về thiết bị và phương pháp để thực hiện các ý tưởng kỹ thuật của sáng chế, và không nên hiểu rằng sáng chế chỉ giới hạn ở sự kết hợp các thành phần cấu thành sau đây và tương tự theo các ý tưởng kỹ thuật của sáng chế. Các ý tưởng kỹ thuật của sáng chế có thể có nhiều cải biến như được đề cập trong Yêu cầu bảo hộ.

Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế bao gồm: 0,0005 % khối lượng hoặc lớn hơn peptit thúc đẩy sự tổng hợp melanin, 0,00069 % khối lượng hoặc lớn hơn peptit tái sinh tóc, 0,00001 % khối lượng hoặc lớn hơn peptit chống lão hóa, 0,01525 % khối lượng hoặc lớn hơn dịch thủy phân tế bào gốc, và 0,00563 % khối lượng hoặc lớn hơn chất chiết thực vật chống viêm.

Nồng độ của peptit thúc đẩy sự tổng hợp melanin trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 0,0005 % khối lượng hoặc lớn hơn, 0,00065 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 0,0008 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của peptit thúc đẩy sự tổng hợp melanin có thể là 0,0025 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,002 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 0,0015 % khối lượng hoặc nhỏ hơn. Peptit thúc đẩy sự

tổng hợp melanin thúc đẩy sự tổng hợp các sắc tố melanin. Ví dụ, peptit thúc đẩy sự tổng hợp melanin liên kết với thụ thể melanocortin 1 (MC1-R). Peptit thúc đẩy sự tổng hợp melanin có thể còn làm giảm mất cân bằng oxy hóa tác dụng lên các sắc tố melanin, mà gây ra tóc trắng hoặc tóc bạc. Ví dụ, peptit thúc đẩy sự tổng hợp melanin có thể hoạt hóa sirtuin (SIRT), là một protein giúp kéo dài tuổi thọ, và có thể hoạt hóa protein liên kết tyrosin kinaza (TRP)-2, là một enzym chống oxy hóa.

Các ví dụ về peptit thúc đẩy sự tổng hợp melanin bao gồm palmitoyl tetrapeptit-20, amit palmitoyl tetrapeptit-20, và axetyl hexapeptit-1. Palmitoyl tetrapeptit-20 là sản phẩm phản ứng của axit palmitic với tetrapeptit tổng hợp bao gồm arginin, histidin, phenylalanin, và tryptophan. Palmitoyl tetrapeptit-20 là peptit mô phỏng sinh học của hormon kích thích tế bào hắc tố α (MSH). Amit palmitoyl tetrapeptit-20 có thể được chứa trong Greyverse (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS).

Nồng độ của Greyverse (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS) trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 1,0 % khối lượng hoặc lớn hơn, 1,25 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 1,5 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của Greyverse (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS) cũng có thể là 6,0 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 5,5 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 5,0 % khối lượng hoặc nhỏ hơn.

Nồng độ của peptit tái sinh tóc trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 0,00069 % khối lượng hoặc lớn hơn, 0,0009 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 0,0011 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của peptit tái sinh tóc cũng có thể là 0,00345 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,00276 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 0,00207 % khối lượng hoặc nhỏ hơn. Peptit tái sinh tóc có thể là peptit mà bảo vệ các nang tóc và các đầu phía chân của tóc. Peptit tái sinh tóc có thể có tác dụng

chống viêm để ức chế chứng viêm mà gây ra tóc trắng hoặc tóc bạc. Peptit tái sinh tóc có thể là peptit mà ức chế 5α -reductaza và androgen.

Các ví dụ về peptit tái sinh tóc bao gồm axetyl tetrapeptit-3 và đồng tripeptit-1. Axetyl tetrapeptit-3 được tạo ra bởi sự axetyl hóa của lysin, glyxin, histidin, và tetrapeptit tổng hợp chứa lysin. Axetyl tetrapeptit-3 có thể được chứa trong Capixyl (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS).

Nồng độ của Capixyl (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS) trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 2,5 % khối lượng hoặc lớn hơn, 3,125 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 3,75 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của Capixyl (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS) cũng có thể là 15,0 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 13,75 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 12,5 % khối lượng hoặc nhỏ hơn.

Nồng độ của peptit chống lão hóa trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 0,00001 % khối lượng hoặc lớn hơn, 0,00001 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 0,00002 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của peptit chống lão hóa có thể là 0,00005 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,00004 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 0,00003 % khối lượng hoặc nhỏ hơn. Peptit chống lão hóa tăng cường sức đề kháng chống lại các hormon do căng thẳng, ví dụ trong các tế bào nang tóc và các tế bào nhú da. Peptit chống lão hóa cũng có thể có chức năng ức chế chứng viêm mà gây ra tóc trắng hoặc tóc bạc. Sự có mặt của peptit tái sinh tóc và peptit chống lão hóa có khả năng ức chế elastaza bạch cầu trung tính và bảo vệ các nang tóc chống lại các hormon do căng thẳng.

Các ví dụ về peptit chống lão hóa bao gồm trifloaxetyl tripeptit-2. Trifloaxetyl tripeptit-2 được sản xuất từ valin, tripeptit-2 chứa tyrosin và valin, và

axit trifloaxetic. Trifloaxetyl tripeptit-2 có thể được chứa trong Progerine (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS).

Nồng độ của Progerine (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS) trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 0,05 % khối lượng hoặc lớn hơn, 0,0625 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 0,075 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của Progerine (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS) cũng có thể là 0,3 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,275 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 0,25 % khối lượng hoặc nhỏ hơn.

Nồng độ của dịch thủy phân tế bào gốc trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 0,01525 % khối lượng hoặc lớn hơn, 0,01976 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 0,02432 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của dịch thủy phân tế bào gốc cũng có thể là 0,076 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,061 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 0,0456 % khối lượng hoặc nhỏ hơn. Dịch thủy phân tế bào gốc có thể là chất chiết tế bào gốc. Dịch thủy phân tế bào gốc chứa ít nhất là dịch thủy phân của các thành phần tế bào chất của tế bào gốc. Ngoài dịch thủy phân của các thành phần tế bào chất của tế bào gốc, dịch thủy phân tế bào gốc có thể chứa dịch thủy phân của các thành phần màng tế bào của tế bào gốc.

Dịch thủy phân tế bào gốc có thể chứa dịch thủy phân tế bào gốc tảo. Dịch thủy phân tế bào gốc tảo có thể là chất chiết tế bào gốc tảo. Tế bào gốc tảo có hiệu quả duy trì các sắc tố melanin trong các chân tóc. Dịch thủy phân tế bào gốc tảo chứa ít nhất là dịch thủy phân của các thành phần tế bào chất của tế bào gốc tảo. Ngoài dịch thủy phân của các thành phần tế bào chất của tế bào gốc tảo, dịch thủy phân tế bào gốc tảo có thể chứa dịch thủy phân của các thành phần màng tế bào của tế bào gốc tảo. Ví dụ, dịch thủy phân tế bào gốc tảo bảo vệ da đầu và các nang tóc, và kích

hoạt tế bào gốc ở vùng phòng ra. Sự có mặt của peptit tái sinh tóc và dịch thủy phân tế bào gốc tảo có khả năng tăng cường hoạt động bảo vệ chân tóc và hoạt động thúc đẩy sự sản xuất collagen 17. Dịch thủy phân tế bào gốc tảo có thể được sản xuất bằng phương pháp bất kỳ, và ví dụ, dịch thủy phân tế bào gốc tảo có thể được điều chế bằng cách cung cấp áp suất cao vào các tế bào gốc tảo. Dịch thủy phân tế bào gốc tảo có thể được chứa trong dung môi chứa lexitin, glyxerin, gôm xanthan, và phenoxyetanol.

Nồng độ của dịch thủy phân tế bào gốc tảo trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 0,009 % khối lượng hoặc lớn hơn, 0,0117 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 0,0144 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của dịch thủy phân tế bào gốc tảo có thể là 0,045 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,036 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 0,027 % khối lượng hoặc nhỏ hơn. Về dịch thủy phân tế bào gốc tảo, ví dụ PhytoCellTec Malus Domestica (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS) có thể được sử dụng.

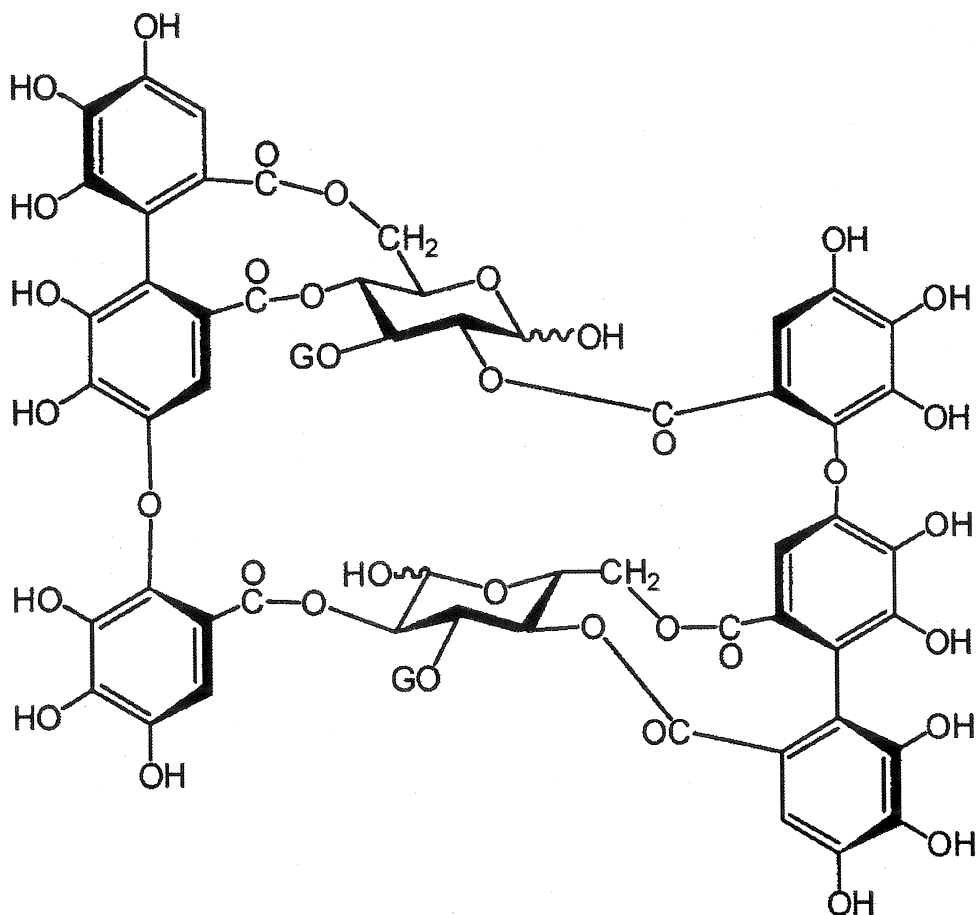
Dịch thủy phân tế bào gốc có thể chứa dịch thủy phân tế bào gốc tre. Dịch thủy phân tế bào gốc tre có thể là chất chiết tế bào gốc tre. Tế bào gốc tre được sử dụng có thể là tế bào gốc điểm sinh trưởng của *Phyllostachys edulis* (Trúc sào). Dịch thủy phân tế bào gốc tre chứa ít nhất là dịch thủy phân của các thành phần tế bào chất của các tế bào gốc tre. Ngoài dịch thủy phân của các thành phần tế bào chất của tế bào gốc tre, dịch thủy phân tế bào gốc tre có thể chứa dịch thủy phân của các thành phần màng tế bào của tế bào gốc tre. Dịch thủy phân tế bào gốc tre có thể được sản xuất bằng phương pháp bất kỳ, và ví dụ, sản phẩm hòa tan được trong nước của tế bào chất của tế bào gốc tre có thể được chiết xuất.

Nồng độ của dịch thủy phân tế bào gốc tre trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 0,00625 % khối lượng hoặc lớn hơn, 0,00813 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 0,01 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của dịch thủy phân tế bào gốc tre có thể là 0,03125 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,025 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 0,01875 % khối lượng hoặc nhỏ hơn. Ví dụ, dịch thủy phân tế bào gốc tre có tác dụng chống đường hóa, thúc đẩy sự sản xuất collagen và kích thích chất sừng. Quá trình đường hóa của da đầu có khả năng làm da đầu cứng lại. Sự có mặt của dịch thủy phân tế bào gốc tre, peptit tái sinh tóc, và dịch thủy phân tế bào gốc táo có khả năng tăng cường tác dụng chống đường hóa và tác dụng kích thích chất sừng. Dịch thủy phân tế bào gốc tre là sẵn có, ví dụ từ AH & NS.

Nồng độ của chất chiết thực vật chống viêm trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 0,00563 % khối lượng hoặc lớn hơn, 0,00732 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 0,00901 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của chất chiết thực vật chống viêm có thể là 0,02815 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,02252 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 0,01689 % khối lượng hoặc nhỏ hơn. Chất chiết thực vật chống viêm có thể có tác dụng bảo vệ chân tóc. Sự có mặt của peptit tái sinh tóc và chất chiết thực vật chống viêm có khả năng tăng cường tác dụng chống viêm và tác dụng bảo vệ chân tóc.

Các ví dụ về chất chiết thực vật chống viêm bao gồm các chất chiết từ *Chamerion angustifolium*. Các chất chiết từ *Chamerion angustifolium* có thể bao gồm chất chiết từ hoa *Chamerion angustifolium*, chất chiết từ lá *Chamerion angustifolium*, và chất chiết từ thân *Chamerion angustifolium*, và các hỗn hợp của chúng. Chất chiết từ *Chamerion angustifolium* duy trì lượng *Malassezia*, là vi sinh vật bản địa trên da đầu, ở mức độ thích hợp để bảo vệ chân tóc. Chất chiết từ

Chamerion angustifolium chứa oenothain B có công thức sau làm thành phần hoạt tính:

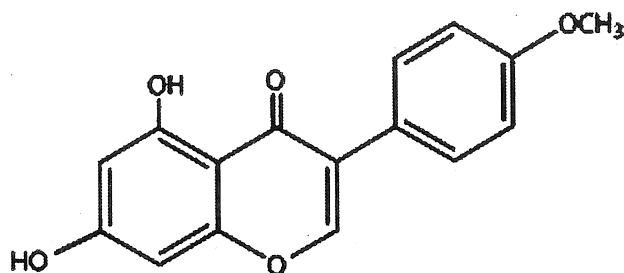


Nồng độ của chất chiết từ *Chamerion angustifolium* trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 0,005 % khối lượng hoặc lớn hơn, 0,0065 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 0,008 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của chất chiết từ *Chamerion angustifolium* trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế cũng có thể là 0,025 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,02 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 0,015 % khối lượng hoặc nhỏ hơn. Chất chiết từ *Chamerion angustifolium* có thể được chứa trong Defenscalp (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS).

Nồng độ của Defenscalp (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS) trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 0,1 % khối lượng hoặc lớn hơn, 0,125 % khối

lượng hoặc lớn hơn, hoặc 0,15 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của Defenscalp (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS) cũng có thể là 0.6 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,55 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, hoặc 0,5 % khối lượng hoặc nhỏ hơn.

Các ví dụ về chất chiết thực vật chống viêm bao gồm chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* và axit béo butyl của dầu bơ. Tốt hơn là chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* hoặc axit béo butyl của dầu bơ được trộn với peptit tái sinh tóc trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế. *Trifolium pratense* có hiệu quả ức chế interleukin 8, mà có thể gây tổn hại cho các tế bào nhú da. *Trifolium pratense* còn chứa biochanin A có công thức sau:



Nồng độ của chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* trong chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là 0,00063 % khối lượng hoặc lớn hơn, 0,00082 % khối lượng hoặc lớn hơn, hoặc 0,001 % khối lượng hoặc lớn hơn. Nồng độ của chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* cũng có thể là 0,00315 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,00232 % khối lượng hoặc nhỏ hơn, 0,00189 % khối lượng hoặc nhỏ hơn. Chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* có thể được chứa trong Capixyl (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS) hoặc Miniporyl (nhãn hiệu đã được đăng ký, AH & NS).

Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể là dầu gội đầu, tinh chất làm đẹp, dầu xả, gel, chất phục hồi tóc bị hư tổn, kem dưỡng da, rượu thuốc, keo xịt, keo bột,

chế phẩm tẩy rửa, chất dưỡng tóc, thuốc bổ, sáp thơm bôi tóc, và bột. Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế được sử dụng cho da đầu một hoặc nhiều lần mỗi ngày.

Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa, ví dụ, nước, dung môi hữu cơ tan trong nước như C1-C4-alkanol, dầu, chất béo, sáp, este của axit monocarboxylic C6-C30 và rượu một lần, hai lần hoặc ba lần, các hydrocarbon vòng và không vòng no, axit béo, rượu béo, dầu silicon, thành phần chất hoạt động bề mặt, chất chống tạo bọt, chất làm phụt ra, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, và chất làm tan. Thành phần chất hoạt động bề mặt có thể là anion, cation, lưỡng tính, và trung tính. Chất nhũ hóa có thể là anion, cation, lưỡng tính, và trung tính.

Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa, ví dụ polyme từ tóc tan trong nước hoặc phân tán được trong nước. Các ví dụ về polyme từ tóc này bao gồm các polyme tạo kiểu tóc và các polyme dưỡng tóc. Cụ thể hơn, các ví dụ về polyme từ tóc bao gồm các copolyme của vinyl axetat và axit crotonic, các copolyme của methyl vinyl ete và anhydrit maleic, các copolyme của axit acrylic hoặc axit metacrylic và các monome khác, polyuretan, N-vinylpyrrolidon, và các polyme silicon.

Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa silicon không tan trong nước, ví dụ như polydimetylsiloxan. Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa sáp, ví dụ như amit của axit béo.

Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa, ví dụ, chất chống oxy hóa. Chất chiết từ *Chamerion angustifolium* và chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* có thể có chức năng như chất chống oxy hóa. Các ví dụ khác về chất chống oxy hóa bao gồm hematin, vitamin C, và vitamin E.

Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa chất bảo quản, chất ngăn ngừa sự oxy hóa, dầu thơm, chất tái cấu trúc lipid, các thành phần hoạt tính, và các thành phần có tác dụng chăm sóc. Ví dụ, chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa panthenol, collagen, các vitamin, các chất thủy phân protein, các axit α - và β -hydroxycarbonic, chất ổn định, chất điều chỉnh độ pH, chất cản sáng, chất tạo màu, phẩm nhuộm, chất tạo gel, các muối, chất làm ẩm, chất tạo phức, chất điều chỉnh độ nhớt, và chất chắn sáng.

Ví dụ, chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa polyalkylsiloxan, polyarylsiloxan, polyarylalkylsiloxan, nhựa silicon, polyete siloxan, dimethicon copolyol (CTFA), và hợp chất silicon được tạo chức amino.

Trong trường hợp trong đó chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế chứa chất làm phụt ra, chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa, ví dụ, hỗn hợp của propan/butan, pentan, dimetyl ete, 1,1-difloetan (HFC-152a), cacbon dioxit, nitơ, và không khí nén.

Trong trường hợp trong đó chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế chứa chất nhũ hóa không phân ly, chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa laureth ví dụ như laureth-4, ceteth như ceteth-1, polyetylen glycol xetyl ete, cetareth như cetareth-25, glyxerit của axit béo và polyglycol, lexitin hydroxyl hóa, este lactic của axit béo, và alkyl polyglycosit.

Trong trường hợp trong đó chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế chứa chất hoạt động bề mặt không phân ly, chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa sản phẩm phản ứng của rượu béo hoặc alkyl phenol có mạch alkyl thẳng hoặc phân nhánh có từ 6 đến 20 nguyên tử cacbon với etylen oxit và/hoặc propylen oxit.

Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa, ví dụ, alkylamin oxit, mono- hoặc dialkylalkanolamit, este của polyetylen glycol với axit béo, alkyl polyglycosit, và este sorbitan.

Trong trường hợp trong đó chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế chứa chất nhũ hóa cation và/hoặc chất hoạt động bề mặt cation, chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa, ví dụ, hợp chất amoni bậc bốn. Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa, ví dụ, xetyltrimetylamoni clorua hoặc bromua, stearylbenzyldimetylamoni clorua, distearyldimetylamoni clorua, stearamidopropyldimetylamin, hydroxyetylxetyldimoni phosphat, poly(oxy-1,2-etandiyl), và ((octadexylnitrilo)tri-2,1-etandiyl) tris-(hydroxy)-phosphat. Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa, ví dụ, dẫn xuất guar cation như guar hydroxypropyltrimoni clorua.

Trong trường hợp trong đó chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế chứa chất nhũ hóa anion và/hoặc chất hoạt động bề mặt anion, chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa, ví dụ, alkyl sulfat, alkylete sulfat, alkyl sulfonat, alkylaryl sulfonat, alkyl suxinat, alkylsulfo suxinat, N-alkyl sarcosinat, axyl taurat, axyl isethioat, alkyl phosphat, alkylete phosphat, alkylete carboxylat, và α -olefin sulfonat.

Trong trường hợp trong đó chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế chứa chất hoạt động bề mặt anion, chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa, ví dụ, natri lauryl sulfat, amoni lauryl sulfat, natri lauryl ete sulfat, amoni lauryl ete sulfat, natri lauroyl sarcosinat, natri oleyl suxinat, amoni lauryl sulfosuxinat, natri dodexylbenzensulfonat, và trietanolamin dodexyl benzen sulfonat.

Trong trường hợp trong đó chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế chứa chất hoạt động bề mặt lưỡng tính, chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể chứa, ví dụ, alkylbetain, alkylamidepropylbetain, alkylsulfobetain, alkylglyxinat,

alkylcarboxyglyxinat, alkylamphoaxetat hoặc propionat, và alkylamphodioxetat hoặc dipropionat.

Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể làm tăng các sắc tố melanin trong tóc và có thể ngăn ngừa tóc trắng hoặc tóc bạc. Chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế có thể phục hồi màu nguyên gốc của tóc trước khi tóc trắng hoặc tóc bạc.

Không bị ràng buộc bởi lý thuyết, việc sử dụng chế phẩm xử lý tóc theo sáng chế cho da đầu khiến cho peptit thúc đẩy sự tổng hợp melanin thúc đẩy sự tổng hợp các sắc tố melanin trong nang tóc. Ngay cả khi sự tổng hợp của các sắc tố melanin được thúc đẩy, tóc trắng hoặc tóc bạc không thể được phục hồi một cách hiệu quả đối với những tóc có chứa các sắc tố melanin mà không có sự sinh trưởng của tóc dày khỏe mạnh. Ngược lại, peptit tái sinh tóc và dịch thủy phân tế bào gốc thúc đẩy sự gia tăng về độ chắc khỏe và độ dày của tóc chứa các sắc tố melanin và sự sinh trưởng của chúng. Hơn nữa, peptit chống lão hóa tăng cường sức đề kháng của các tế bào nang tóc và các tế bào nhú da chống lại các hormon do căng thẳng, và chất chiết thực vật chống viêm ức chế chứng viêm trong các nang tóc. Nhờ đó, tóc trắng hoặc tóc bạc có thể được phục hồi một cách hiệu quả đối với những tóc có chứa các sắc tố melanin.

Mặc dù sáng chế đã được mô tả theo các phương án thực hiện như nêu trên, phần mô tả và các hình vẽ cấu thành một phần của bản mô tả này sẽ không được hiểu như là những giới hạn của sáng chế. Từ bản mô tả này, có nhiều phương án thay thế khác nhau, ví dụ, và các kỹ thuật để thực hiện sẽ trở nên rõ ràng đối với người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực. Cần phải hiểu rằng sáng chế bao gồm cả các phương án mà không được đề cập ở đây.

Ví dụ thực hiện sáng chế

Tinh chất (tinh chất làm đẹp) chứa 0,001 % khối lượng palmitoyl tetrapeptit-20, 0,00138 % khối lượng axetyl tetrapeptit-3, 0,00125 % khối lượng chất chiết từ hoa *Trifolium pratense*, 0,00002 % khối lượng trifloaxetyl tripeptit-2, 0,018 % khối lượng chất chiết tế bào gốc được nuôi cấy trên quả táo, 0,0125 % khối lượng dịch thủy phân tế bào gốc diêm sinh trưởng của *Phyllostachys edulis*, và 0,01 % khối lượng chất chiết từ hoa/lá/thân *Chamerion angustifolium* theo ví dụ thực hiện sáng chế được chuẩn bị.

Palmitoyl tetrapeptit-20 được chứa trong Greyverse (nhãn hiệu đã được đăng ký). Hàm lượng của Greyverse (nhãn hiệu đã được đăng ký) trong tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế là 2,0 % khối lượng. Axetyl tetrapeptit-3 và chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* được chứa trong Capixyl (nhãn hiệu đã được đăng ký). Hàm lượng của Capixyl (nhãn hiệu đã được đăng ký) trong tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế là 5,0 % khối lượng. Trifloaxetyl tripeptit-2 được chứa trong Progerine (nhãn hiệu đã được đăng ký). Hàm lượng của Progerine (nhãn hiệu đã được đăng ký) trong tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế là 0,1 % khối lượng. Chất chiết tế bào gốc được nuôi cấy trên quả táo và dịch thủy phân tế bào gốc diêm sinh trưởng của *Phyllostachys edulis* được mua từ AH & NS. Chất chiết từ hoa/lá/thân *Chamerion angustifolium* được chứa trong Defenscalp (nhãn hiệu đã được đăng ký). Hàm lượng của Defenscalp (nhãn hiệu đã được đăng ký) trong tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế là 0,2 % khối lượng.

20 người lớn với độ tuổi từ 20 đến 69 tuổi (tuổi trung bình: 43 tuổi) được lựa chọn làm các đối tượng. Trước khi các đối tượng này bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế, bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc đã quan sát tóc trắng ở vùng đỉnh đầu và vùng bên của đầu của mỗi đối tượng. Bằng việc sử dụng kính hiển vi, bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc đã quan sát màu của các đầu phía chân của

tóc của mỗi đối tượng ở vùng bên của đầu (theo đường chân tóc của vùng trên cùng của vành tai).

Sau đó, các đối tượng được gội đầu bằng dầu gội đầu chứa chất oxy hóa một lần một ngày trong 3 tháng, và được sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế cho toàn bộ da đầu. Trong khoảng thời gian thử nghiệm này, các đối tượng không được sử dụng các dầu gội đầu khác, các mỹ phẩm dành cho tóc, các thuốc nhuộm tóc, và các chất tạo màu tóc. Bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc đã quan sát tóc của các đối tượng tại các thời điểm sau một tháng, hai tháng và ba tháng kể từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế. Lưu ý rằng, một đối tượng không được kiểm tra sau hai tháng kể từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế vì lý do cá nhân.

Fig.1 và Fig.2 thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện lượng tóc trắng của các đối tượng được quan sát bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc. Sự giảm về lượng tóc trắng được đánh giá là một sự cải thiện. So với lượng tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 8 trong số 20 đối tượng (40%), “cải thiện nhẹ” ở 5 trong số 20 đối tượng (25%), và “cải thiện” ở 7 trong số 20 đối tượng (35%). So với lượng tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 5 trong số 20 đối tượng (25%), “cải thiện nhẹ” ở 10 trong số 20 đối tượng (50%), và “cải thiện” ở 5 trong số 20 đối tượng (25%). So với lượng tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “cải thiện nhẹ” ở 8 trong số 19 đối tượng (42%), và “cải thiện” ở 11 trong số 19 đối tượng (58%).

So với lượng tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 8 trong số 20 đối tượng (40%), “cải thiện nhẹ” ở 5 trong số 20 đối tượng (25%), và “cải thiện” ở 7 trong số 20 đối tượng (35%). So với lượng tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 1 trong số 20 đối tượng (5%), “cải thiện nhẹ” ở 16 trong số 20 đối tượng (80%), và “cải thiện” ở 3 trong số 20 đối tượng (15%). So với lượng tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “cải thiện nhẹ” ở 10 trong số 19 đối tượng (53%), và “cải thiện” ở 9 trong số 19 đối tượng (47%).

Fig.3 và Fig.4 thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện về màu của tóc trắng của các đối tượng được quan sát bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc. Tóc trắng mà đã có màu được đánh giá là một sự cải thiện. So với màu của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 8 trong số 20 đối tượng (40%), “cải thiện nhẹ” ở 7 trong số 20 đối tượng (35%), và “cải thiện” ở 5 trong số 20 đối tượng (25%). So với màu của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 2 trong số 20 đối tượng (10%), “cải thiện nhẹ” ở 15 trong số 20 đối tượng (75%), và “cải thiện” ở 3 trong số 20 đối tượng (15%). So với màu của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “cải thiện nhẹ” ở 10 trong số 19 đối tượng (53%) và “cải thiện” 9 trong số 19 đối tượng (47%).

So với màu của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 8 trong số 20 đối tượng (40%), “cải thiện nhẹ” ở 9 trong số 20 đối tượng (45%), và “cải thiện” ở

3 trong số 20 đối tượng (15%). So với màu của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 1 trong số 20 đối tượng (5%), “cải thiện nhẹ” ở 17 trong số 20 đối tượng (85%), và “cải thiện” ở 2 trong số 20 đối tượng (10%). So với màu của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “cải thiện nhẹ” ở 13 trong số 19 đối tượng (68%), và “cải thiện” ở 6 trong số 19 đối tượng (32%).

Fig.5 và Fig.6 thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện ở các đầu phía chân của tóc trắng của các đối tượng được quan sát bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc. Các đầu phía chân của tóc trắng mà có màu xám được đánh giá là một sự cải thiện. So với trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, trạng thái của chúng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 8 trong số 20 đối tượng (40%), “cải thiện nhẹ” ở 5 trong số 20 đối tượng (25%), và “cải thiện” ở 7 trong số 20 đối tượng (35%). So với trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, trạng thái của chúng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 3 trong số 20 đối tượng (15%), “cải thiện nhẹ” ở 14 trong số 20 đối tượng (70%), và “cải thiện” ở 3 trong số 20 đối tượng (15%). So với trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, trạng thái của chúng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “cải thiện nhẹ” ở 10 trong số 19 đối tượng (53%), và “cải thiện” ở 9 trong số 19 đối tượng (47%).

So với trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, trạng thái của chúng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 9 trong số 20 đối tượng (45%), “cải thiện nhẹ” ở 5 trong số 20 đối tượng (25%), và “cải thiện” ở 6 trong số 20 đối tượng (30%). So với trạng thái

của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, trạng thái của chúng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 1 trong số 20 đối tượng (5%), “cải thiện nhẹ” ở 11 trong số 20 đối tượng (55%), và “cải thiện” ở 8 trong số 20 đối tượng (40%). So với trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, trạng thái của chúng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “cải thiện nhẹ” ở 8 trong số 19 đối tượng (42%), và “cải thiện” ở 11 trong số 19 đối tượng (58%).

Mức độ bận tâm về tóc trắng được đánh giá bởi các đối tượng, người mà đã trả lời bảng câu hỏi sử dụng thang điểm nhìn hình đồng dạng (VAS-Visual Analogue Scale). Trong VAS, giá trị đánh giá được xác định là 0 khi tóc trắng gây bận tâm, và được xác định là 10 khi tóc trắng không gây bận tâm. Các kết quả được thể hiện trên Fig.7 cho thấy rằng tóc trắng đã ít gây bận tâm hơn từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế. Tỷ lệ thay đổi VAS (%) cao hơn 105% chỉ báo một sự cải thiện, và tỷ lệ thay đổi VAS (%) thấp hơn 95% chỉ báo sự xấu đi. Fig.8 cũng cho thấy rằng mức độ bận tâm về tóc trắng đã được cải thiện từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Lượng tóc trắng được đánh giá bởi các đối tượng, người mà đã trả lời bảng câu hỏi sử dụng VAS. Trong VAS, giá trị đánh giá được xác định là 0 khi lượng tóc trắng tăng, và được xác định là 10 khi lượng tóc trắng giảm. Các kết quả được thể hiện trên Fig.9 cho thấy rằng lượng tóc trắng đã giảm từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế. Fig.10 cũng cho thấy rằng lượng tóc trắng đã được cải thiện từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Màu của tóc trắng được đánh giá bởi các đối tượng, người mà đã trả lời bảng câu hỏi sử dụng VAS. Trong VAS, giá trị đánh giá được xác định là 0 khi màu

của tóc trắng trở nên sáng hơn, và được xác định là 10 khi màu của tóc trắng trở nên đậm hơn. Các kết quả được thể hiện trên Fig.11 cho thấy rằng màu của tóc trắng đã trở nên đậm hơn từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế. Fig.12 cũng cho thấy rằng màu của tóc trắng đã được cải thiện từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Vùng của tóc trắng được đánh giá bởi các đối tượng, người mà đã trả lời bảng câu hỏi sử dụng VAS. Trong VAS, giá trị đánh giá được xác định là 0 khi vùng của tóc trắng tăng, và được xác định là 10 khi vùng của tóc trắng giảm. Các kết quả được thể hiện trên Fig.13 cho thấy rằng vùng của tóc trắng đã giảm từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế. Fig.14 cũng cho thấy rằng vùng của tóc trắng đã được cải thiện từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Mức độ nhìn thấy của tóc trắng được đánh giá bởi các đối tượng, người mà đã trả lời bảng câu hỏi sử dụng VAS. Trong VAS, giá trị đánh giá được xác định là 0 khi tóc trắng trở nên dễ nhìn thấy hơn, và được xác định là 10 khi tóc trắng đã ít nhìn thấy hơn. Các kết quả được thể hiện trên Fig.15 cho thấy rằng tóc trắng đã ít nhìn thấy hơn từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế. Fig.16 cũng cho thấy rằng mức độ nhìn thấy của tóc trắng đã được cải thiện từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế.

Bác sỹ đã kiểm tra tình trạng ngứa da đầu và các bất thường của da đầu ở các vị trí kiểm tra của các đối tượng. Như được thể hiện trên Fig.17, không quan sát thấy bất kỳ trạng thái nào như vảy của da đầu.

(Ví dụ so sánh)

Tinh chất (tinh chất làm đẹp) theo ví dụ so sánh chứa 0,001 % khối lượng palmitoyl tetrapeptit-20 được chuẩn bị, tinh chất theo ví dụ so sánh là giống như tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế ngoại trừ rằng chế phẩm này không chứa axetyl tetrapeptit-3, chất chiết từ hoa *Trifolium pratense*, trifloaxetyl tripeptit-2, chất chiết từ tế bào gốc được nuôi cấy trên quả táo, dịch thủy phân tế bào gốc mầm sinh trưởng của *Phyllostachys edulis*, và chất chiết từ hoa/lá/thân *Chamerion angustifolium*.

20 người lớn với độ tuổi từ 20 đến 69 tuổi (tuổi trung bình: 44 tuổi) được lựa chọn làm các đối tượng. Trước khi các đối tượng này bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ so sánh, bác sĩ và chuyên gia tư vấn tóc đã quan sát tóc trắng ở vùng đỉnh đầu và vùng bên của đầu của mỗi đối tượng. Bằng việc sử dụng kính hiển vi, bác sĩ và chuyên gia tư vấn tóc đã quan sát màu của các đầu phía chân của tóc của mỗi đối tượng ở vùng bên của đầu (theo đường chân tóc của vùng trên cùng của vành tai).

Sau đó, các đối tượng (một đối tượng không được kiểm tra vì lý do cá nhân) được gội đầu sử dụng dầu gội đầu chứa chất oxy hóa một lần một ngày trong 3 tháng, và được sử dụng tinh chất theo ví dụ so sánh cho toàn bộ da đầu. Trong khoảng thời gian thử nghiệm này, các đối tượng không được sử dụng các dầu gội đầu khác, các mỹ phẩm dành cho tóc, các thuốc nhuộm tóc, và các chất tạo màu tóc. Bác sĩ và chuyên gia tư vấn tóc đã quan sát tóc của các đối tượng tại các thời điểm sau một tháng, hai tháng và ba tháng kể từ lúc bắt đầu sử dụng tinh chất theo ví dụ so sánh.

Fig.18 và Fig.19 thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện lượng tóc trắng của các đối tượng được quan sát bởi bác sĩ và chuyên gia tư vấn tóc. Tiêu chuẩn để quan sát là giống như tiêu chuẩn trong ví dụ thực hiện sáng chế. So với lượng tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 6 trong số 19 đối tượng (31%), “cải thiện

nhẹ” ở 10 trong số 19 đối tượng (53%), và “cải thiện” ở 3 trong số 19 đối tượng (16%). So với lượng tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 6 trong số 19 đối tượng (32%), “cải thiện nhẹ” ở 12 trong số 19 đối tượng (63%), và “cải thiện” ở 1 trong số 19 đối tượng (5%). So với lượng tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “cải thiện nhẹ” ở 13 trong số 19 đối tượng (68%), và “cải thiện” ở 6 trong số 19 đối tượng (32%).

Theo đó, mức độ cải thiện lượng tóc trắng ở vùng đỉnh đầu khi tinh chất theo ví dụ so sánh được sử dụng là thấp hơn so với khi tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế được sử dụng.

So với lượng tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 7 trong số 19 đối tượng (37%), “cải thiện nhẹ” ở 11 trong số 19 đối tượng (58%), và “cải thiện” ở 1 trong số 19 đối tượng (5%). So với lượng tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 3 trong số 19 đối tượng (16%), “cải thiện nhẹ” ở 15 trong số 19 đối tượng (79%), và “cải thiện” ở 1 trong số 19 đối tượng (5%). So với lượng tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, lượng tóc trắng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “cải thiện nhẹ” ở 16 trong số 19 đối tượng (84%), và “cải thiện” ở 3 trong số 19 đối tượng (16%).

Theo đó, mức độ cải thiện lượng tóc trắng ở vùng bên của đầu khi tinh chất theo ví dụ so sánh được sử dụng là thấp hơn so với khi tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế được sử dụng.

Fig.20 và Fig.21 thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện về màu của tóc trắng của các đối tượng được quan sát bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc. Tiêu chuẩn để quan sát là giống như tiêu chuẩn trong ví dụ thực hiện sáng chế. So với màu của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 8 trong số 19 đối tượng (42%), “cải thiện nhẹ” ở 9 trong số 19 đối tượng (47%), và “cải thiện” ở 2 trong số 19 đối tượng (11%). So với màu của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 5 trong số 19 đối tượng (26%), “cải thiện nhẹ” ở 12 trong số 19 đối tượng (63%), và “cải thiện” ở 2 trong số 19 đối tượng (11%). So với màu của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “cải thiện nhẹ” ở 12 trong số 19 đối tượng (63%), và “cải thiện” ở 7 trong số 19 đối tượng (37%).

Theo đó, mức độ cải thiện về màu của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu khi tinh chất theo ví dụ so sánh được sử dụng là thấp hơn so với khi tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế được sử dụng.

So với màu của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 8 trong số 19 đối tượng (42%), và “cải thiện nhẹ” ở 11 trong số 19 đối tượng (58%). So với màu của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 4 trong số 19 đối tượng (21%), và “cải thiện nhẹ” ở 15 trong số 19 đối tượng (79%). So với màu của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, màu của tóc trắng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 1 trong số 19 đối tượng (5%), “cải thiện nhẹ” ở 14 trong số 19 đối tượng (74%), và “cải thiện” ở 4 trong số 19 đối tượng (21%).

Theo đó, mức độ cải thiện về màu của tóc trắng ở vùng bên của đầu khi tinh chất theo ví dụ so sánh được sử dụng là thấp hơn so với khi tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế được sử dụng.

Fig.22 và Fig.23 thể hiện sự thay đổi về tỷ lệ của mức độ cải thiện ở các đầu phía chân của tóc trắng của các đối tượng được quan sát bởi bác sỹ và chuyên gia tư vấn tóc. Tiêu chuẩn để quan sát là giống như tiêu chuẩn trong ví dụ thực hiện sáng chế. So với trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, trạng thái của chúng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 8 trong số 19 đối tượng (42%), và “cải thiện nhẹ” ở 11 trong số 19 đối tượng (58%). So với trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, trạng thái của chúng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 8 trong số 19 đối tượng (42%), và “cải thiện nhẹ” ở 11 trong số 19 đối tượng (58%). So với trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu trước khi sử dụng, trạng thái của chúng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 1 trong số 19 đối tượng (5%), “cải thiện nhẹ” ở 13 trong số 19 đối tượng (69%), và “cải thiện” ở 5 trong số 19 đối tượng (26%).

Theo đó, mức độ cải thiện ở các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng đỉnh đầu khi tinh chất theo ví dụ so sánh được sử dụng là thấp hơn so với khi tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế được sử dụng.

So với trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, trạng thái của chúng sau một tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 8 trong số 19 đối tượng (42%), “cải thiện nhẹ” ở 9 trong số 19 đối tượng (47%), và “cải thiện” ở 2 trong số 19 đối tượng (11%). So với trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, trạng thái

của chúng sau hai tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “không thay đổi” ở 3 trong số 19 đối tượng (16%), “cải thiện nhẹ” ở 10 trong số 19 đối tượng (53%), và “cải thiện” ở 6 trong số 19 đối tượng (31%). So với trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng bên của đầu trước khi sử dụng, trạng thái của chúng sau ba tháng từ lúc bắt đầu sử dụng là “cải thiện nhẹ” ở 10 trong số 19 đối tượng (53%), và “cải thiện” ở 9 trong số 19 đối tượng (47%).

Theo đó, mức độ cải thiện trong trạng thái của các đầu phía chân của tóc trắng ở vùng bên của đầu khi tinh chất theo ví dụ so sánh được sử dụng là thấp hơn so với khi tinh chất theo ví dụ thực hiện sáng chế được sử dụng.

YÊU CẦU BẢO HỘ

1. Chế phẩm xử lý tóc bao gồm:

0,0005 % khối lượng hoặc lớn hơn palmitoyl tetrapeptit-20 hoặc amit palmitoyl tetrapeptit-20;

0,00069 % khối lượng hoặc lớn hơn axetyl tetrapeptit-3;

0,00001 % khối lượng hoặc lớn hơn trifloaxetyl tripeptit-2;

0,01525 % khối lượng hoặc lớn hơn dịch thủy phân tế bào gốc; và

0,00563 % khối lượng hoặc lớn hơn chất chiết thực vật chống viêm,

trong đó dịch thủy phân tế bào gốc chứa dịch thủy phân tế bào gốc tre, và

trong đó chất chiết thực vật chống viêm chứa chất chiết từ *Chamerion angustifolium*.

2. Chế phẩm xử lý tóc bao gồm:

0,0005 % khối lượng hoặc lớn hơn palmitoyl tetrapeptit-20 hoặc amit palmitoyl tetrapeptit-20;

0,00069 % khối lượng hoặc lớn hơn axetyl tetrapeptit-3;

0,00001 % khối lượng hoặc lớn hơn trifloaxetyl tripeptit-2;

0,01525 % khối lượng hoặc lớn hơn dịch thủy phân tế bào gốc; và

0,00563 % khối lượng hoặc lớn hơn chất chiết thực vật chống viêm,

trong đó dịch thủy phân tế bào gốc chứa dịch thủy phân tế bào gốc tre, và

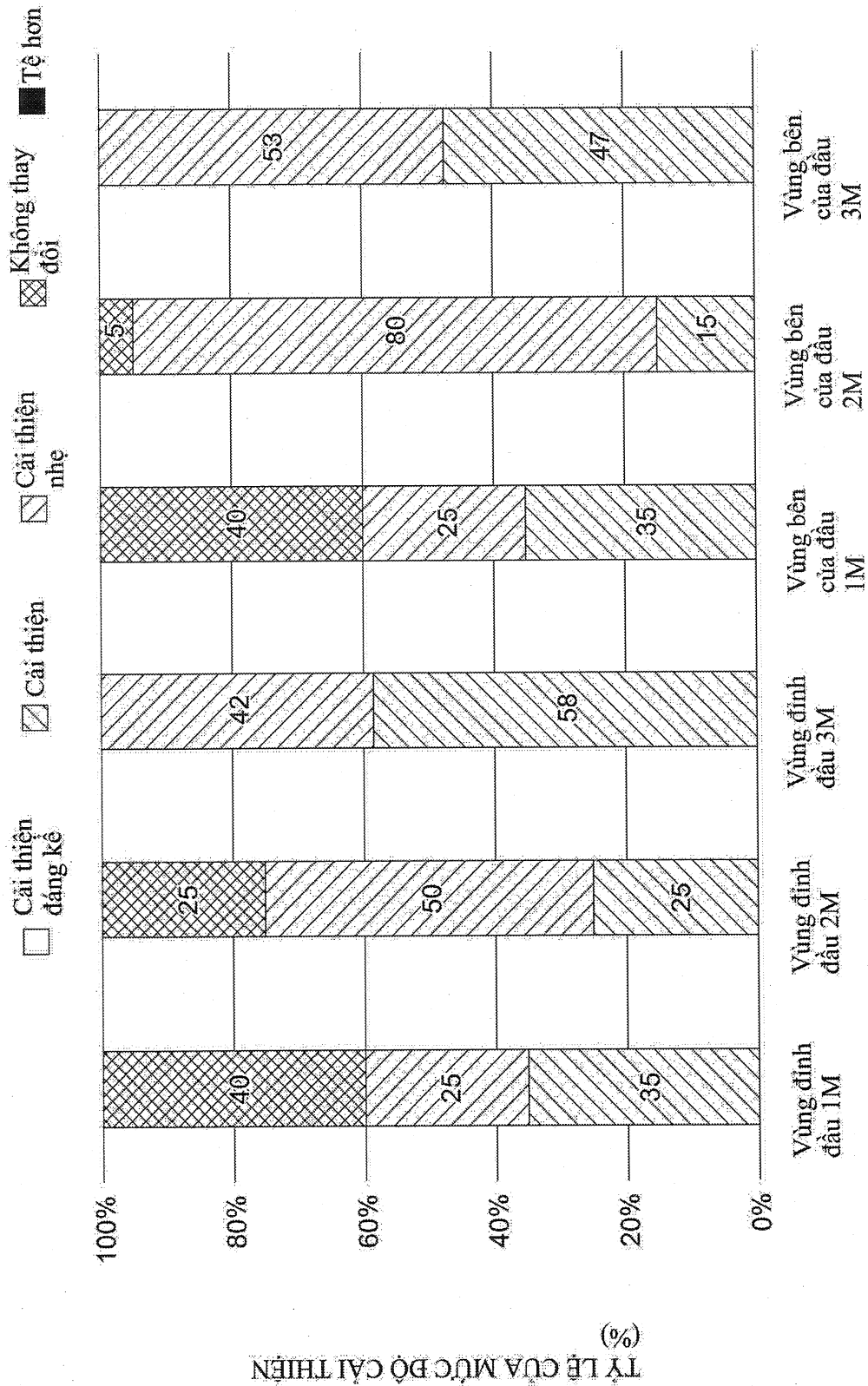
trong đó chất chiết thực vật chống viêm chứa chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* (Chê ba đỏ).

3. Chế phẩm theo điểm 1 hoặc 2, trong đó dịch thủy phân tế bào gốc tre được chứa với lượng bằng 0,00625 % khối lượng hoặc lớn hơn.

4. Chế phẩm theo điểm 1, trong đó chất chiết từ *Chamerion angustifolium* được chứa với lượng 0,005 % khối lượng hoặc lớn hơn.
5. Chế phẩm theo điểm 2, trong đó chất chiết từ hoa *Trifolium pratense* được chứa với lượng bằng 0,00063 % khối lượng hoặc lớn hơn.
6. Chế phẩm theo điểm bất kỳ trong số các điểm từ 1 đến 5, trong đó chế phẩm này là dầu gội đầu.
7. Chế phẩm theo điểm bất kỳ trong số các điểm từ 1 đến 5, trong đó chế phẩm này là tinh chất làm đẹp.

SỰ THAY ĐỔI VỀ TỶ LỆ CỦA MỨC ĐỘ CẢI THIỆN TÓC TRẮNG THEO VỊ
DỰ THỰC HIỆN

Fig.1



2/23

Fig.2

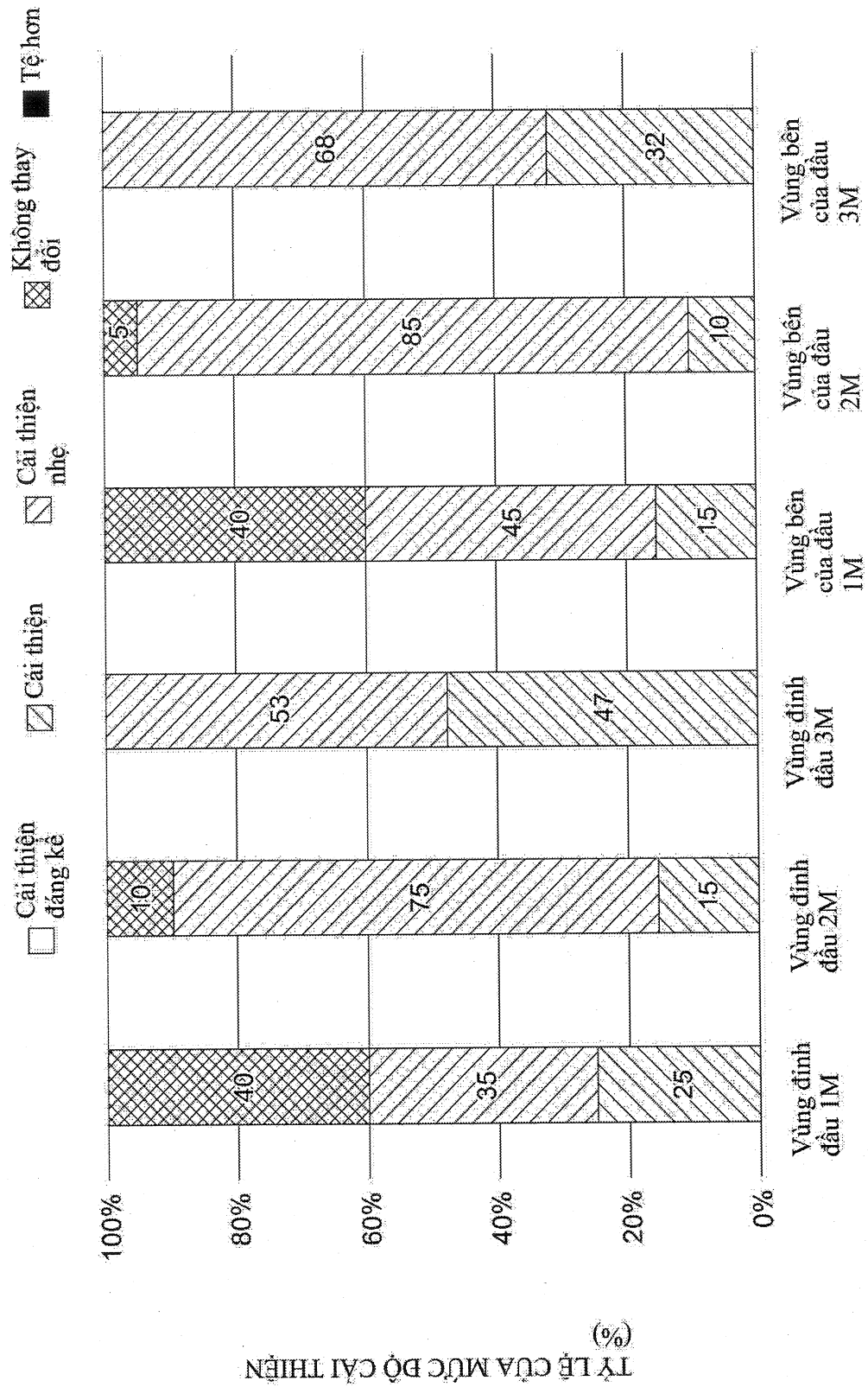
ID	LƯỢNG TÓC TRẮNG							
	VÙNG ĐỈNH ĐẦU				VÙNG BÊN CỬA ĐẦU			
	0M	1M	2M	3M	0M	1M	2M	3M
E-01	—	Cải thiện	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-02	—	Cải thiện	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-03	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-04	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-05	—	Cải thiện	Cải thiện	Cải thiện	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
E-06	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	Cải thiện
E-07	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-08	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện
E-09	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-10	—	Cải thiện	Cải thiện	—	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	—
E-11	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-12	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-13	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-14	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-15	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
E-16	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
E-17	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	Cải thiện
E-18	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện
E-19	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
E-20	—	Cải thiện	Cải thiện	Cải thiện	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện

		n	%	n	%	n	%		n	%	n	%	n	%
Cải thiện đáng kể	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0
Cải thiện	—	7	35	5	25	11	58	—	7	35	3	15	9	47
Cải thiện nhẹ	—	5	25	10	50	8	42	—	5	25	16	80	10	53
Không thay đổi	—	8	40	5	25	0	0	—	8	40	1	5	0	0
Tệ hơn	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0

M = (CÁC) THÁNG SAU

SỰ THAY ĐỔI VỀ TỶ LỆ CỦA MỨC ĐỘ CẢI THIỆN TÓC TRẮNG THEO VÍ
DỤ THỰC HIỆN

Fig.3



CÁC VỊ TRÍ QUAN SÁT VÀ CÁC THỜI ĐIỂM QUAN SÁT

4/23

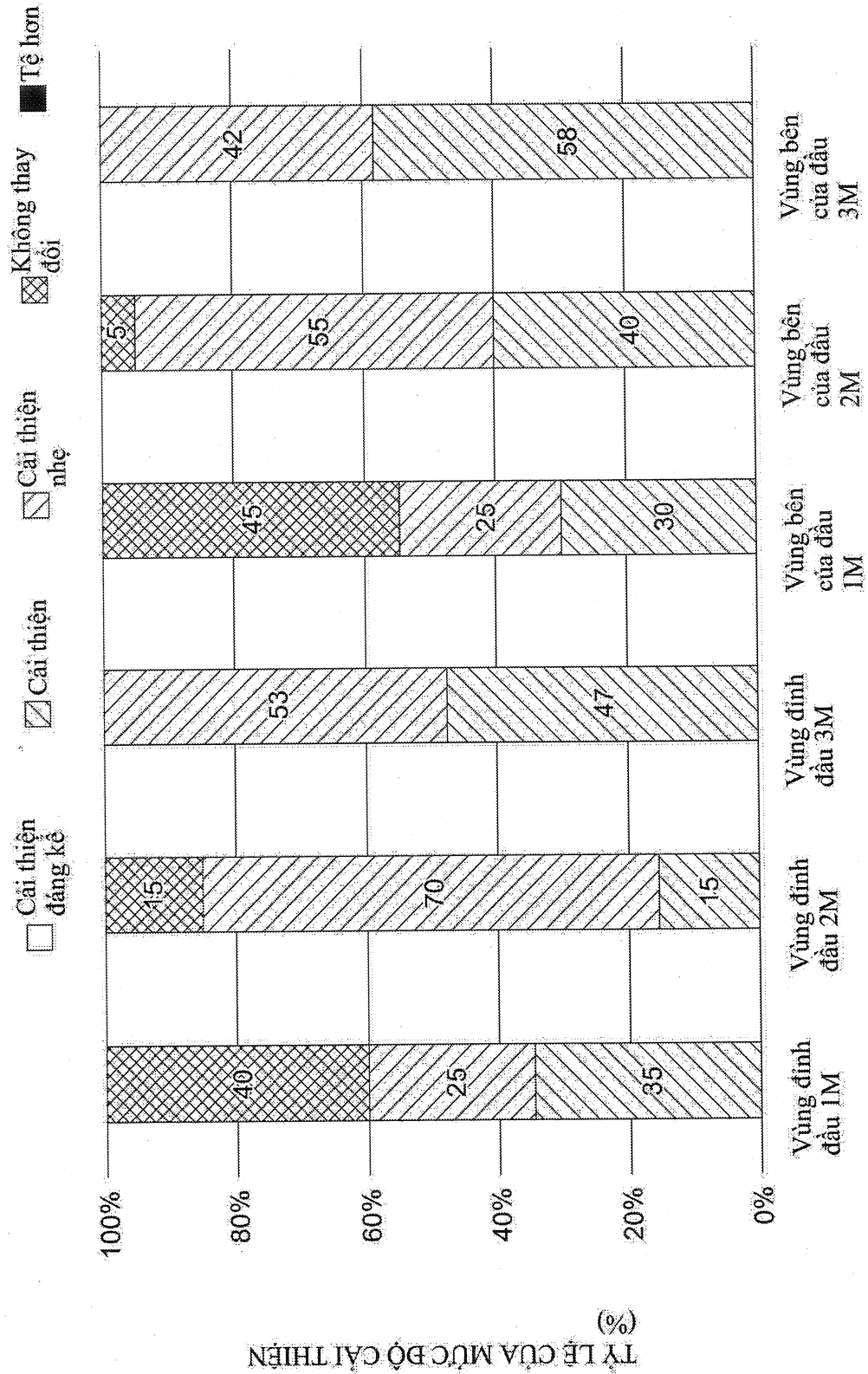
Fig.4

MÀU CỦA TÓC TRẮNG								
VÙNG ĐỈNH ĐẦU					VÙNG BÊN CỦA ĐẦU			
ID	0M	1M	2M	3M	0M	1M	2M	3M
E-01	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-02	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-03	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-04	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
E-05	—	Cải thiện	Cải thiện	Cải thiện	—	Cải thiện	Cải thiện	Cải thiện
E-06	—	Cải thiện	Cải thiện	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-07	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
E-08	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-09	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-10	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	—	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	—
E-11	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ
E-12	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-13	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-14	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-15	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-16	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-17	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-18	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện
E-19	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
E-20	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện

		n	%	n	%	n	%		n	%	n	%	n	%
Cải thiện đáng kể	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0
Cải thiện	—	5	25	3	15	9	47	—	3	15	2	10	6	32
Cải thiện nhẹ	—	7	35	15	75	10	53	—	9	45	17	85	13	68
Không thay đổi	—	8	40	2	10	0	0	—	8	40	1	5	0	0
Tệ hơn	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0

M = (CÁC) THÁNG SAU

Fig.5 SỰ THAY ĐỔI VỀ TỶ LỆ CỦA MỨC ĐỘ CẢI THIỆN Ở CÁC ĐẦU PHÍA CHÂN CỦA TỌC TRẮNG THEO VỊ DỤ THỰC HIỆN



6/23

Fig.6

TRẠNG THÁI CỦA CÁC ĐẦU PHÍA CHÂN CỦA TÓC TRẮNG								
VÙNG ĐỈNH ĐẦU					VÙNG BÊN CỦA ĐẦU			
ID	0M	1M	2M	3M	0M	1M	2M	3M
E-01	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-02	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện	Cải thiện	Cải thiện
E-03	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện
E-04	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện
E-05	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
E-06	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-07	—	Cải thiện	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-08	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
E-09	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-10	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	—	—	Cải thiện	Cải thiện	—
E-11	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-12	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện
E-13	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện
E-14	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
E-15	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ
E-16	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
E-17	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	Cải thiện
E-18	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
E-19	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	Cải thiện
E-20	—	Cải thiện	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ

		n	%	n	%	n	%		n	%	n	%	n	%
Cải thiện đáng kể	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0
Cải thiện	—	7	35	3	15	9	47	—	6	30	8	40	11	58
Cải thiện nhẹ	—	5	25	14	70	10	53	—	5	25	11	55	8	42
Không thay đổi	—	8	40	3	15	0	0	—	9	45	1	5	0	0
Tổng	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0

M = (CÁC) THÁNG SAU

7/23

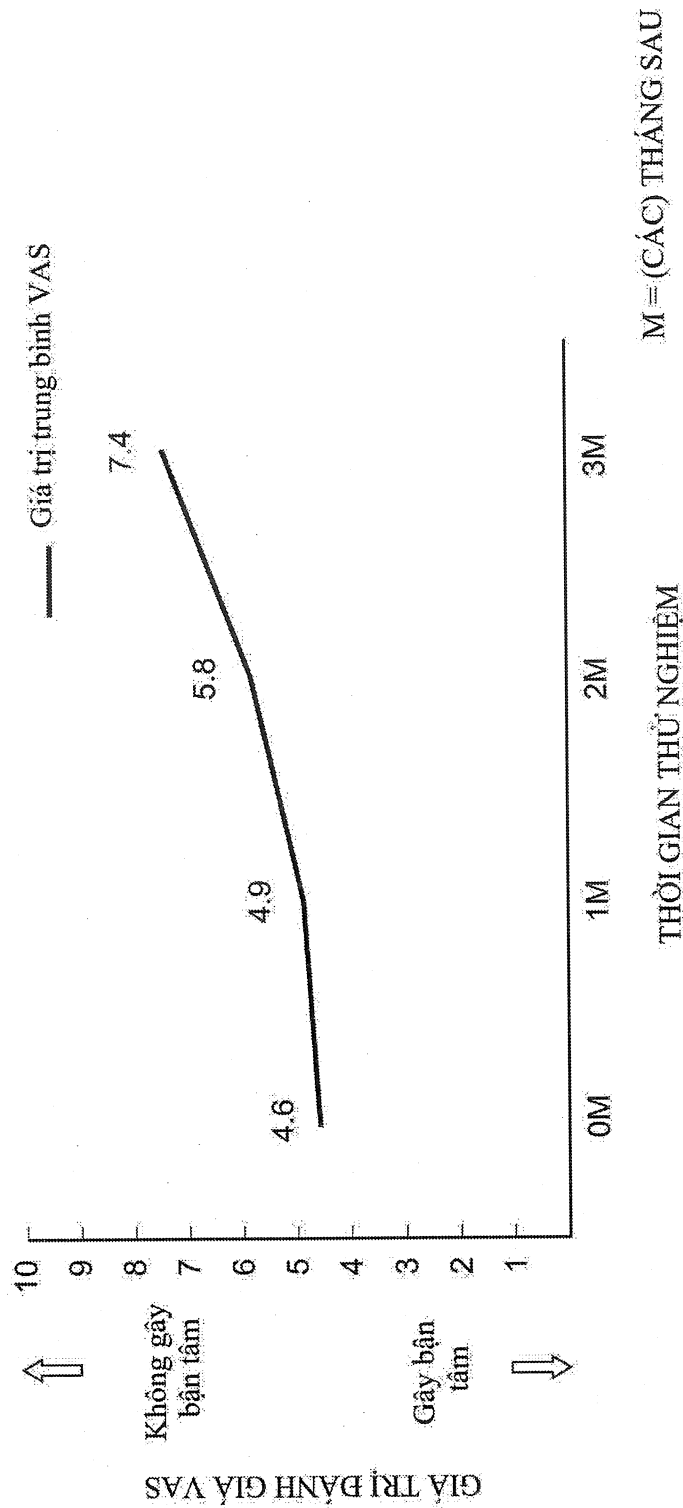


Fig. 7A

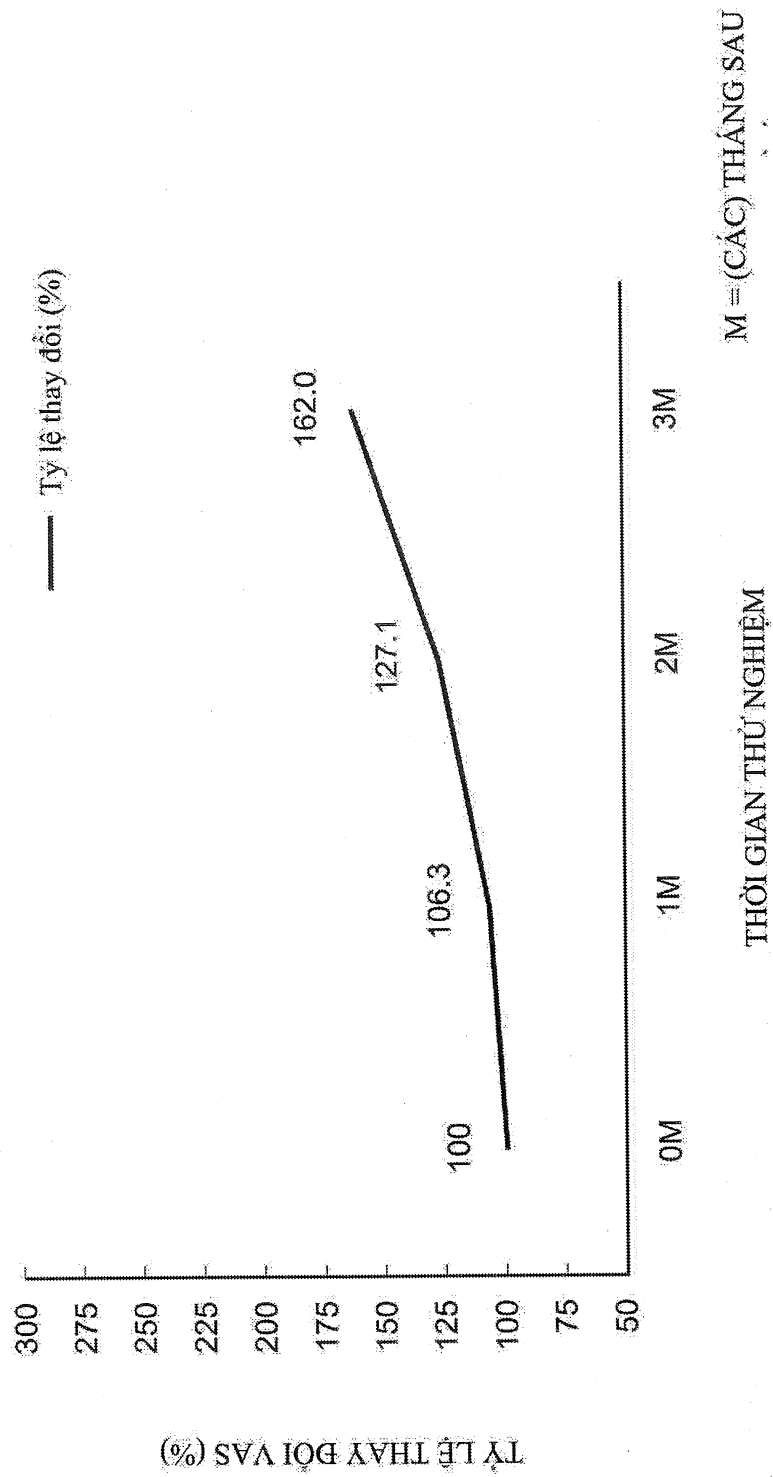
(TỐC TRẮNG [BẬN TÂM (0) <-> KHÔNG BẬN TÂM (10)])

ID	E-01	E-02	E-03	E-04	E-05	E-06	E-07	E-08	E-09	E-10	E-11	E-12	E-13	E-14	E-15	E-16	E-17	E-18	E-19	E-20	Giá trị trung bình VAS
0M	1.3	8.5	2.3	9.7	1.5	5.1	5.0	5.2	1.7	1.9	0.0	0.0	8.4	4.5	8.9	9.2	5.5	9.9	0.4	2.4	4.6
1M	1.4	8.8	2.1	9.6	1.4	4.6	5.3	4.4	2.7	1.1	0.0	0.0	8.4	8.6	9.0	9.5	5.2	10.0	1.9	3.2	4.9
2M	2.0	8.9	3.7	9.6	2.8	6.9	6.6	6.7	4.9	2.7	0.9	0.4	8.8	8.8	9.4	9.6	6.4	10.0	3.0	4.1	5.8
3M	3.2	9.3	6.3	9.4	6.1	8.7	8.0	8.2	7.5	-	3.2	2.4	9.5	9.4	9.5	9.7	8.7	10.0	6.1	5.5	7.4

Fig. 7B

8/23

Fig.8



9/23

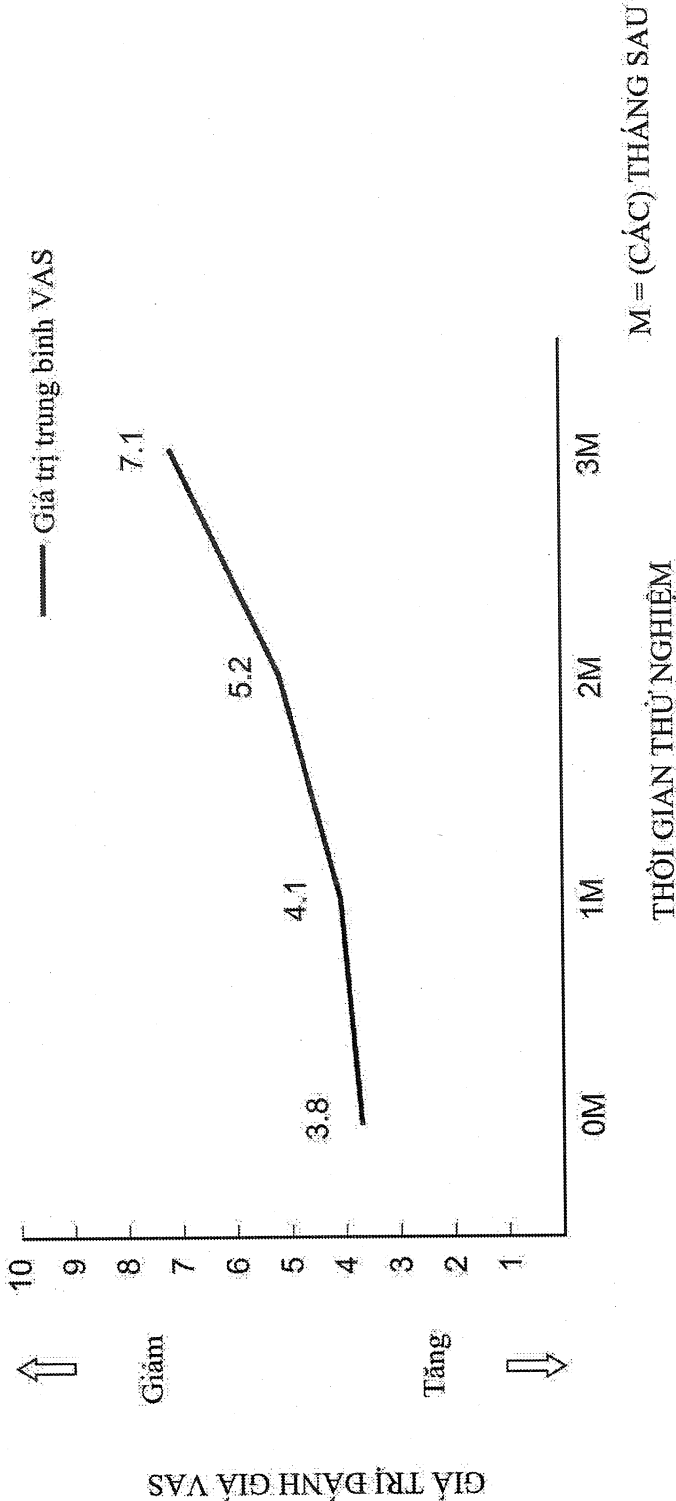


Fig.9A

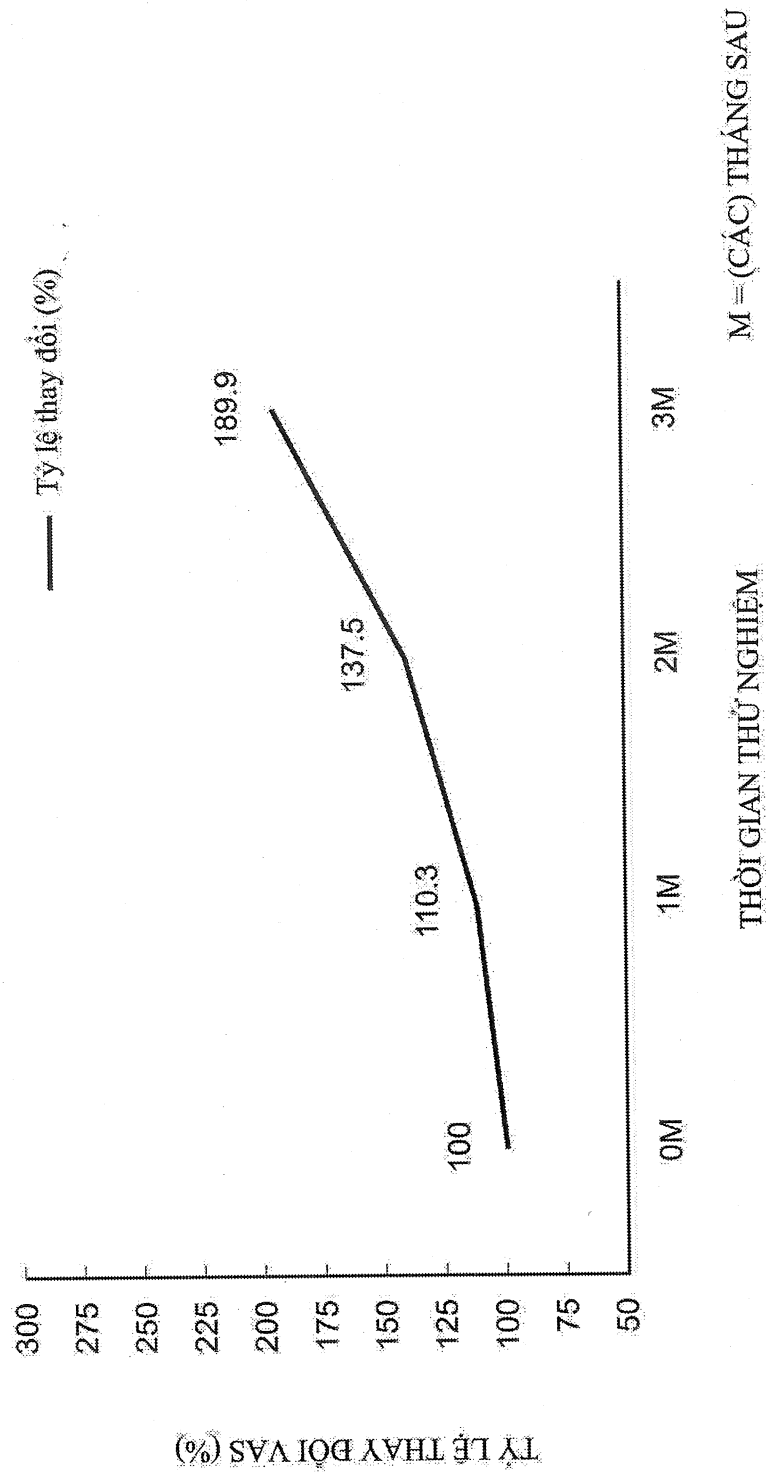
(TỐC TRẮNG [TẦNG (0) <-> GIẢM (10)])

ID	E-01	E-02	E-03	E-04	E-05	E-06	E-07	E-08	E-09	E-10	E-11	E-12	E-13	E-14	E-15	E-16	E-17	E-18	E-19	E-20	Giá trị trung bình VAS
0M	1.2	5.0	4.3	4.8	4.9	3.9	1.4	3.9	2.5	5.2	4.8	0.0	2.9	5.7	5.0	5.0	5.3	5.1	0.4	3.7	3.8
1M	1.4	4.9	4.8	4.5	4.8	4.7	1.1	3.5	3.4	3.9	2.8	4.3	3.3	8.2	5.7	5.6	5.2	4.9	1.7	4.0	4.1
2M	1.8	6.0	5.4	5.7	5.2	7.2	2.7	5.0	4.9	3.5	2.6	4.3	4.2	8.8	7.3	7.1	5.9	6.8	3.8	4.9	5.2
3M	3.3	8.0	7.3	8.1	8.5	8.7	4.2	7.0	7.6	-	4.0	6.3	7.5	9.3	8.8	8.6	8.5	8.0	5.9	5.7	7.1

Fig.9B

10/23

Fig.10



11/23

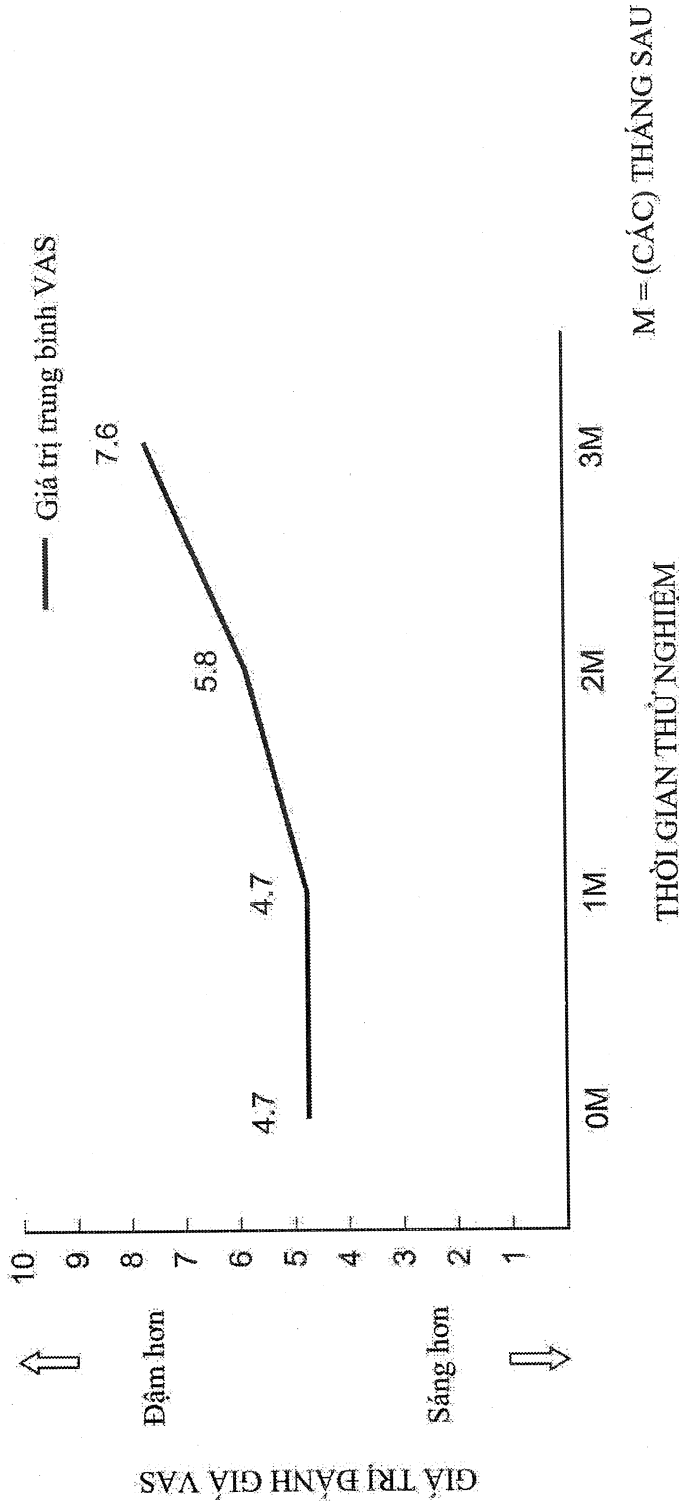


Fig.11A

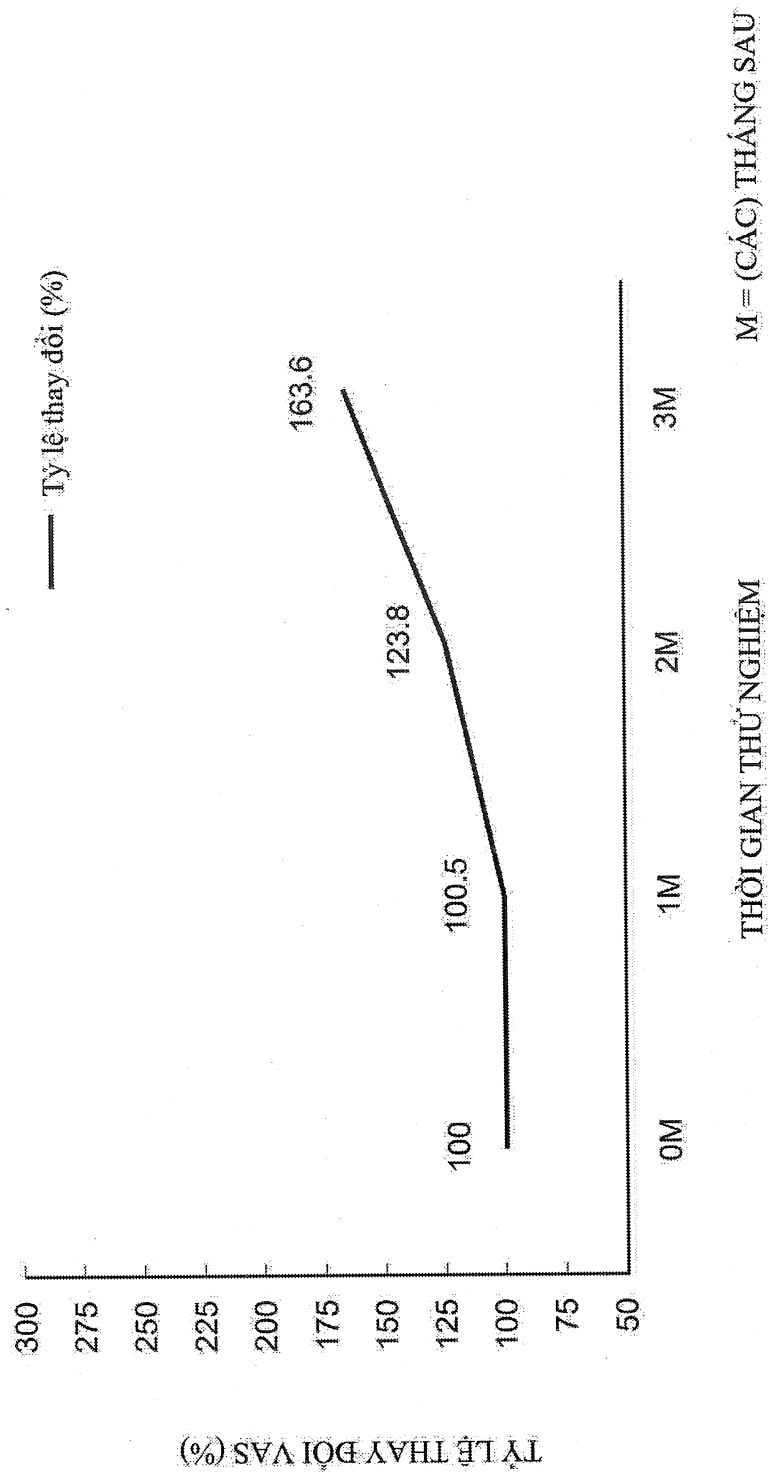
(MÀU CỦA TÓC TRẮNG TRỞ NÊN [SÁNG HƠN (0) <-> ĐẬM HƠN (10)])

ID	E-01	E-02	E-03	E-04	E-05	E-06	E-07	E-08	E-09	E-10	E-11	E-12	E-13	E-14	E-15	E-16	E-17	E-18	E-19	E-20	Giá trị trung bình VAS
0M	3.5	5.1	5.0	4.9	5.0	4.8	1.3	4.9	8.7	4.5	4.8	4.7	4.6	1.1	4.9	4.8	5.3	5.2	7.5	2.5	4.7
1M	1.3	4.9	5.2	4.6	4.9	5.0	1.6	5.9	7.2	4.8	6.4	4.5	4.8	0.9	4.9	5.5	5.3	5.1	7.3	3.5	4.7
2M	2.2	5.8	6.5	6.0	5.4	7.2	2.8	6.6	7.7	5.4	6.7	4.6	5.1	3.1	6.7	7.0	6.6	6.5	7.6	5.8	5.8
3M	3.9	7.5	8.0	8.3	8.4	8.6	5.2	8.1	9.1	-	8.2	6.8	8.0	6.5	8.4	8.5	8.4	7.8	8.3	6.7	7.6

Fig.11B

12/23

Fig.12



13/23

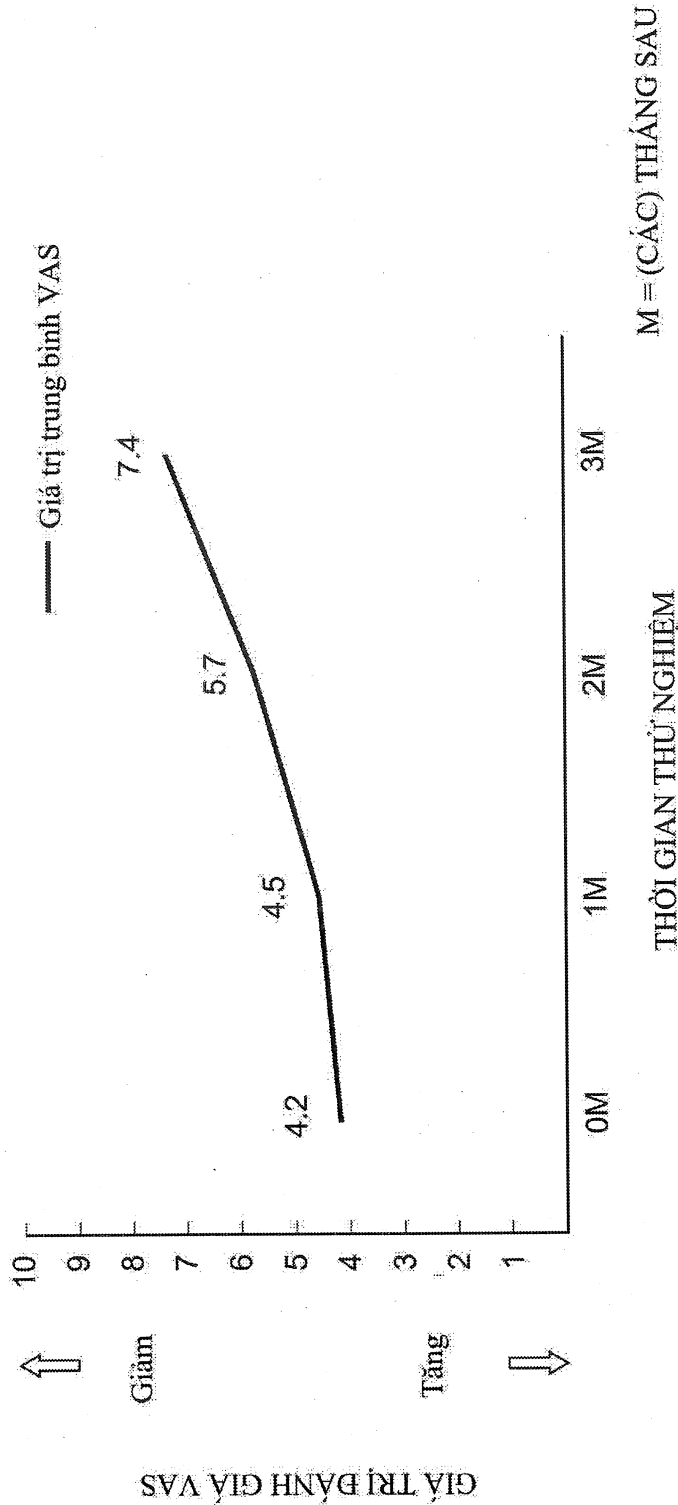


Fig.13A

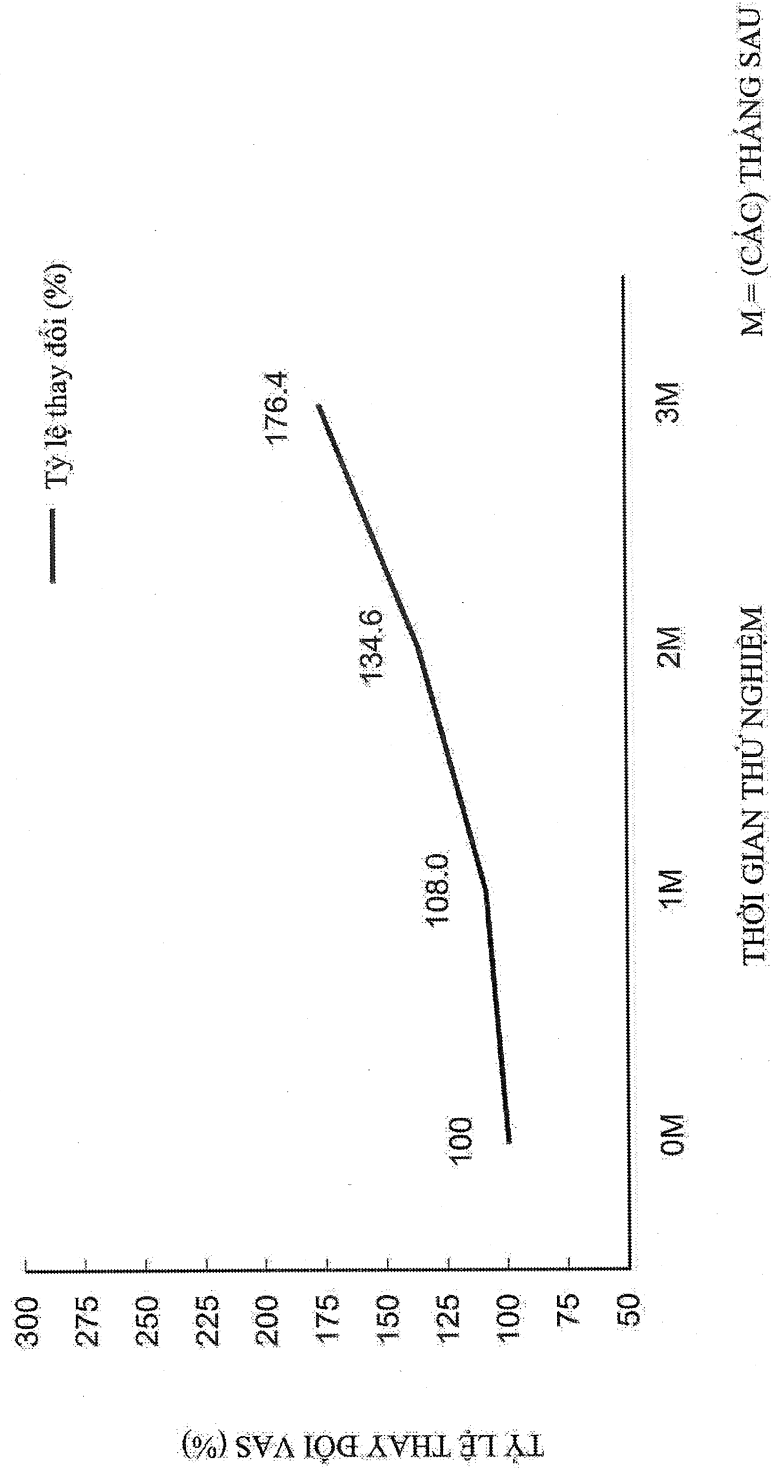
(PHẠM VI CỦA TỐC TRẮNG [TĂNG (0) <-> GIẢM (10)])

ID	E-01	E-02	E-03	E-04	E-05	E-06	E-07	E-08	E-09	E-10	E-11	E-12	E-13	E-14	E-15	E-16	E-17	E-18	E-19	E-20	Giá trị trung bình VAS
0M	22	51	33	49	52	45	24	78	32	45	48	00	41	79	50	49	53	52	08	29	4.2
1M	14	51	33	46	50	50	25	51	35	49	50	46	52	86	53	55	54	52	18	37	4.5
2M	21	54	41	62	69	72	37	56	48	57	61	47	65	86	65	67	65	63	40	55	5.7
3M	42	70	65	75	81	83	59	73	88	-	77	68	79	94	83	81	84	75	65	66	7.4

Fig.13B

14/23

Fig.14



15/23

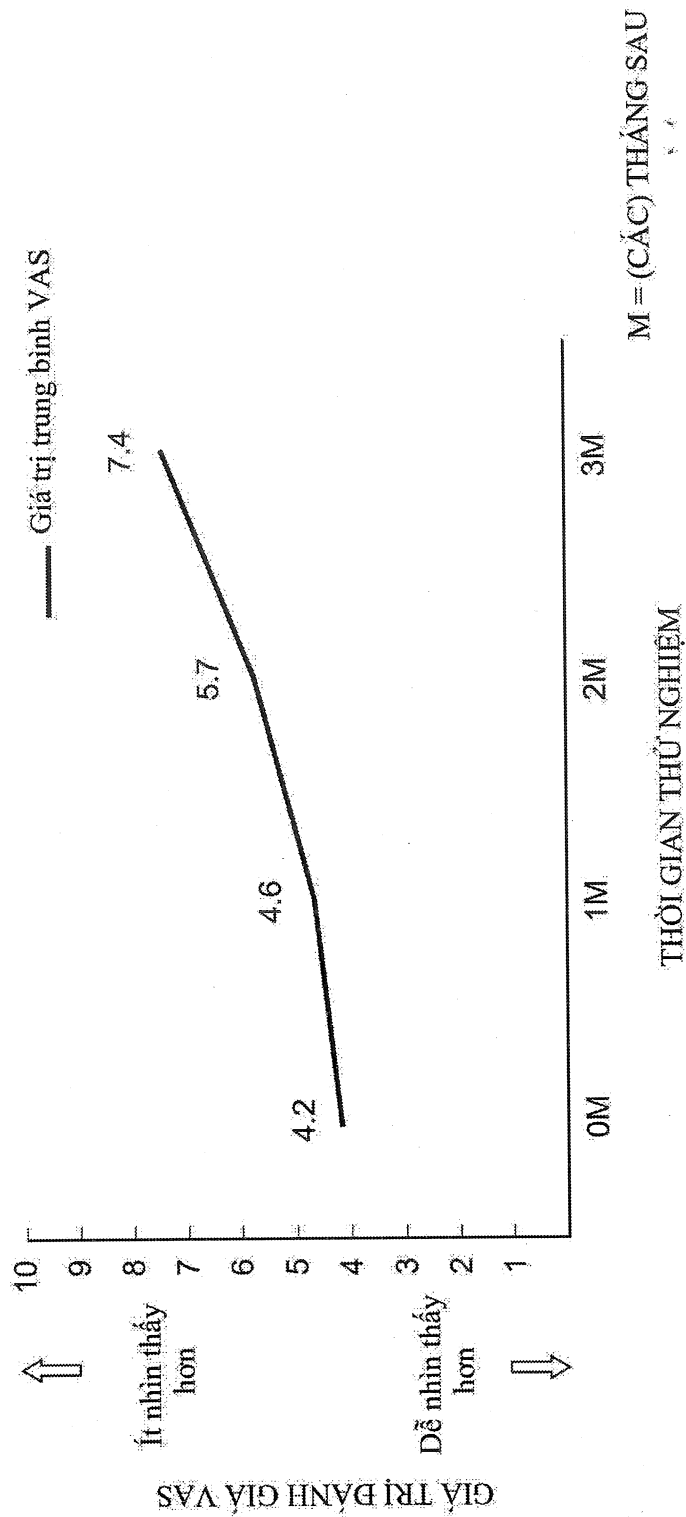


Fig.15A

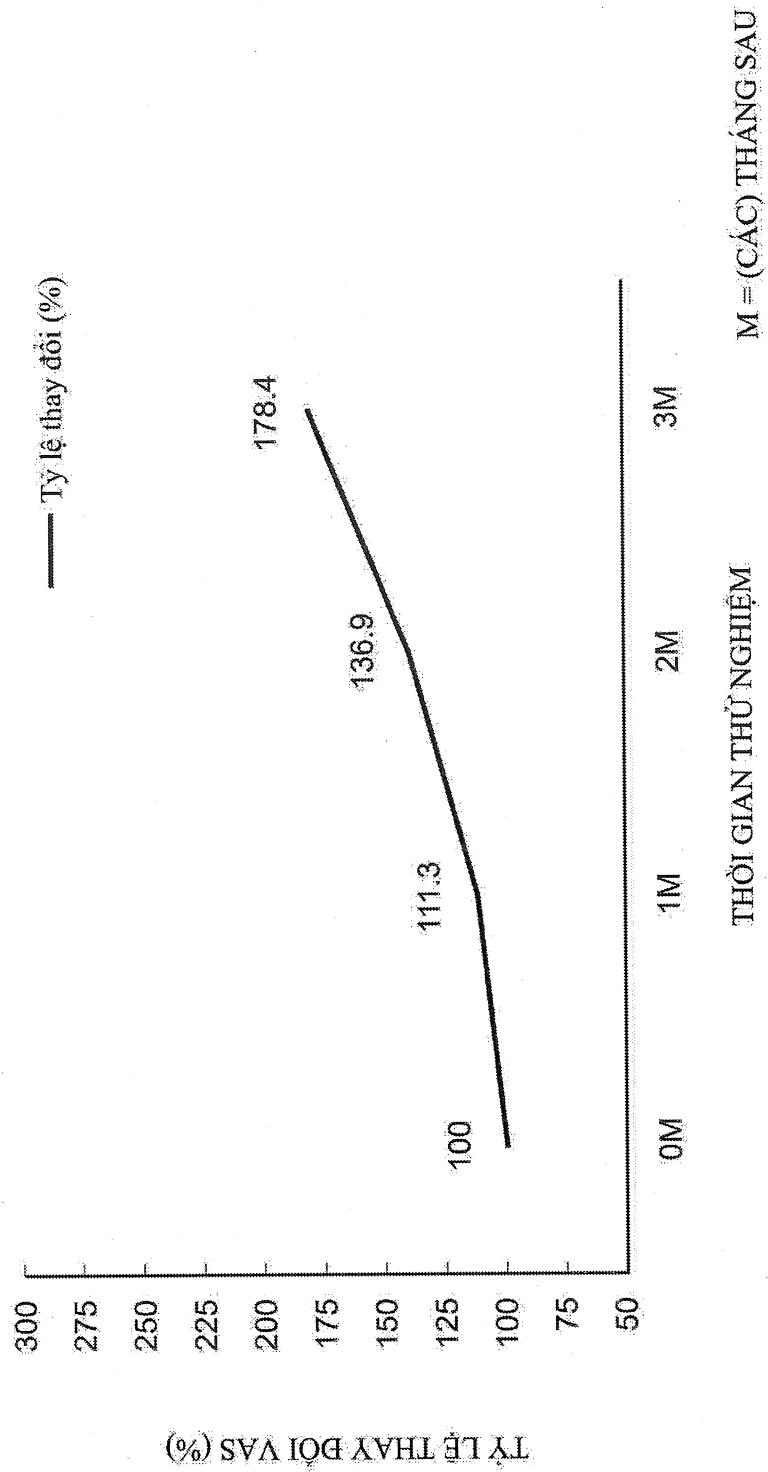
(TỐC TRẮNG TRỞ NÊN [DỄ NHÌN THẤY HƠN (0) <-> ÍT NHÌN THẤY HƠN (10)])

ID	E-01	E-02	E-03	E-04	E-05	E-06	E-07	E-08	E-09	E-10	E-11	E-12	E-13	E-14	E-15	E-16	E-17	E-18	E-19	E-20	Giá trị trung bình VAS
0M	0.3	5.0	2.7	4.8	4.2	4.5	3.4	7.0	3.5	4.9	2.5	0.0	4.8	8.3	5.0	8.0	5.4	5.3	0.9	2.8	4.2
1M	1.1	5.0	2.5	5.3	5.2	4.5	3.4	5.3	3.4	4.4	3.4	4.8	5.5	8.9	5.4	8.1	5.5	5.1	2.0	3.9	4.6
2M	1.8	5.7	4.4	6.7	7.1	6.9	4.8	6.2	4.8	5.7	3.9	5.5	6.2	8.8	6.7	7.8	6.5	6.5	3.1	4.9	5.7
3M	4.2	7.6	6.9	8.0	8.5	8.5	6.5	7.6	8.7	-	6.3	6.9	7.8	9.2	8.5	8.7	8.6	7.6	4.9	6.2	7.4

Fig.15B

16/23

Fig.16



17/23

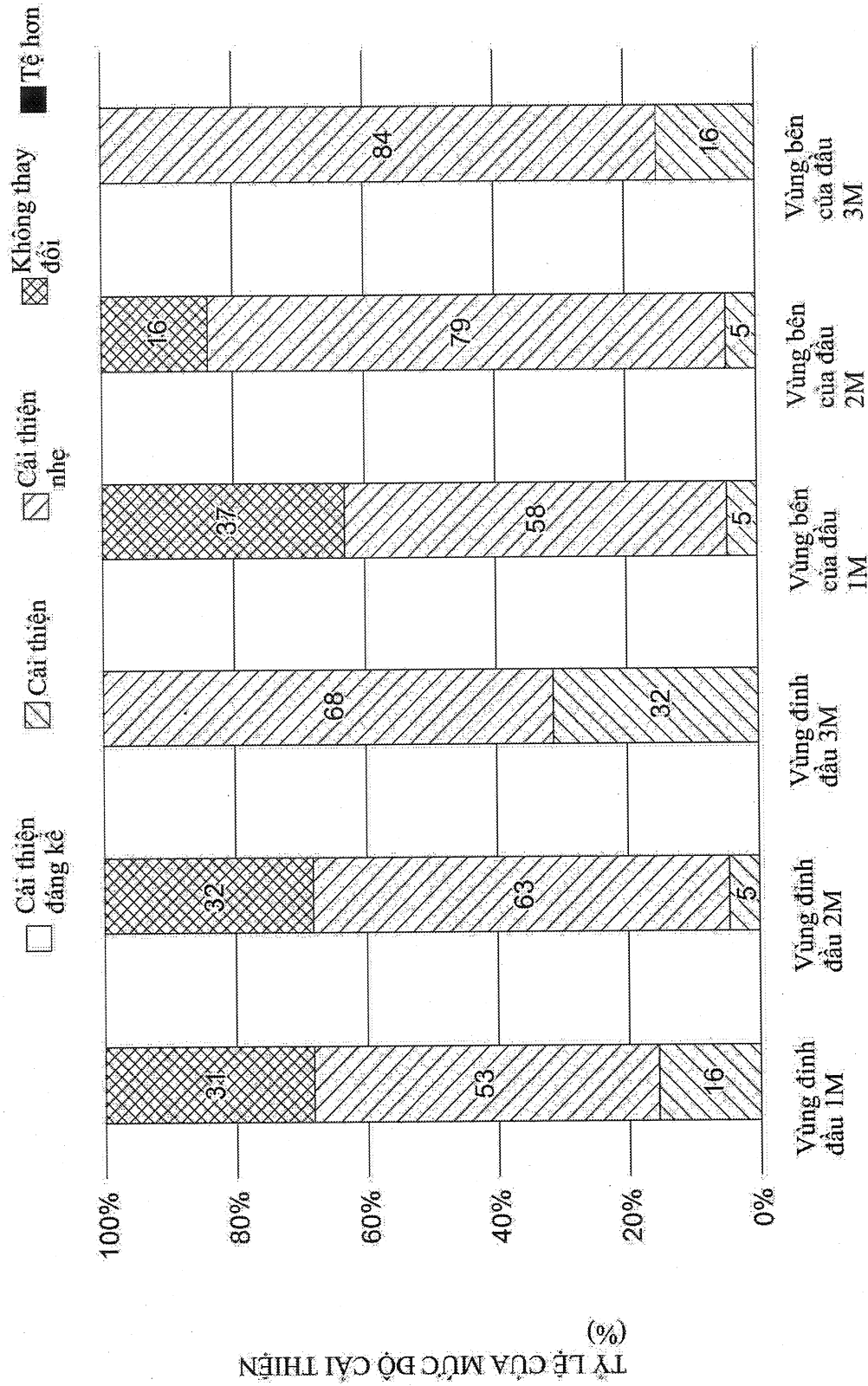
Fig.17

ID	Tình trạng ngứa da đầu				Các bất thường của da đầu				Các bất thường của da đầu gây ra bởi sản phẩm kiểm tra			
	0M	1M	2M	3M	0M	1M	2M	3M	0M	1M	2M	3M
E-01	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-02	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-03	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-04	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-05	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-06	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-07	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-08	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-09	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-10	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	-	KHÔNG	KHÔNG	-
E-11	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-12	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-13	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-14	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-15	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-16	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-17	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-18	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-19	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
E-20	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	-	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG
Số lượng các trường hợp (các đối tượng)												
CÓ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
KHÔNG	20	20	20	19	20	20	20	19	0	20	20	19
Tỷ lệ (%)												
CÓ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
KHÔNG	100	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100

M = (CÁC) THÁNG SAU

SỰ THAY ĐỔI VỀ TỶ LỆ CỦA MỨC ĐỘ CẢI THIỆN LƯỢNG TÓC TRẮNG
THEO VÍ DỤ SO SÁNH

Fig.18



CÁC VỊ TRÍ QUAN SÁT VÀ CÁC THỜI ĐIỂM QUAN SÁT M = (CÁC) THÁNG SAU

19/23

Fig.19

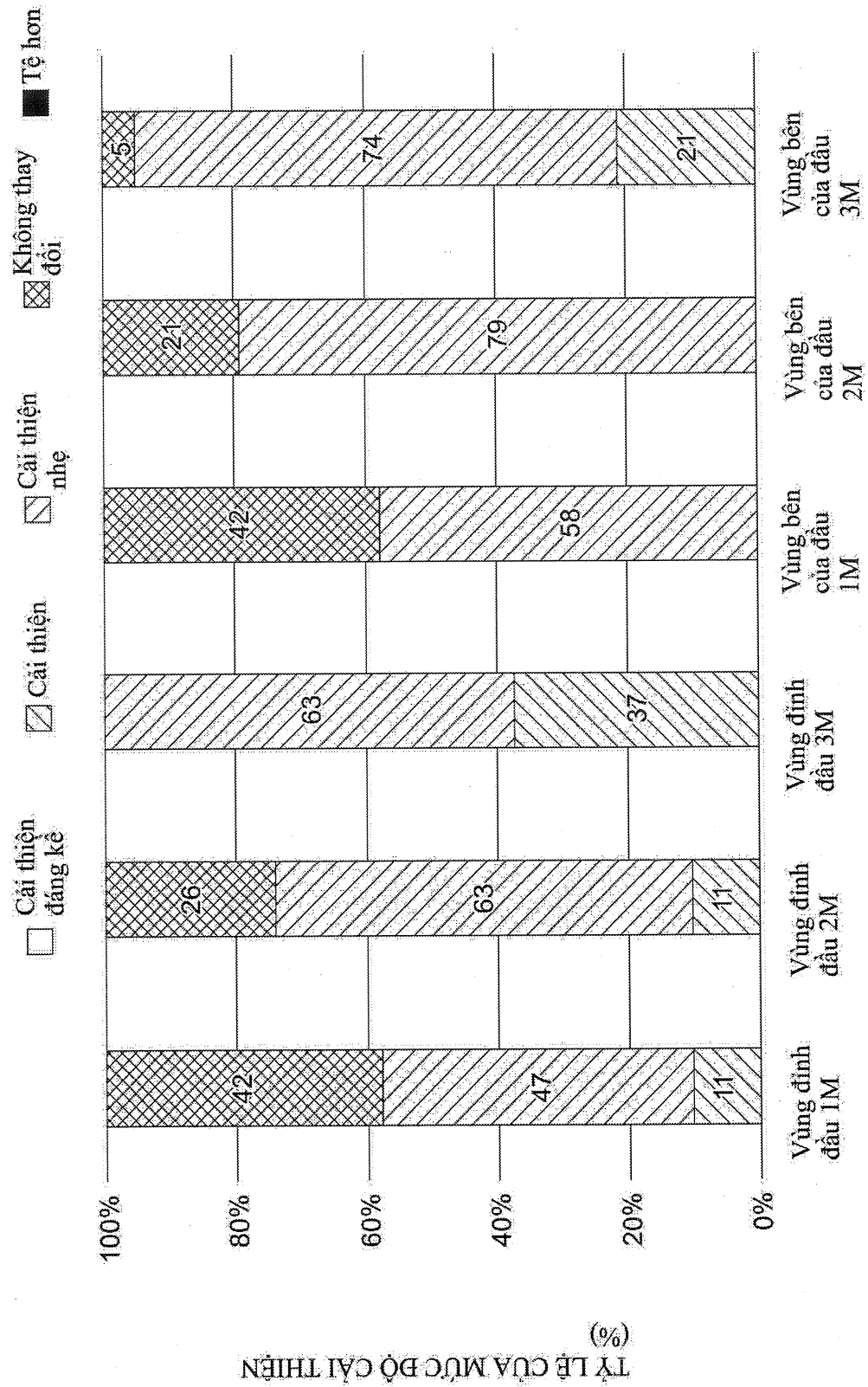
LƯỢNG TÓC TRẮNG								
VÙNG ĐỈNH ĐẦU					VÙNG BÊN CỬA ĐẦU			
ID	0M	1M	2M	3M	0M	1M	2M	3M
C-01	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-02	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ
C-03	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-04	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-05	—	Cải thiện	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ
C-06	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-07	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-08	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ
C-09	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-10	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-11	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
C-12	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-13	—	—	—	—	—	—	—	—
C-14	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-15	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
C-16	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-17	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-18	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-19	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	Cải thiện
C-20	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ

		n	%	n	%	n	%		n	%	n	%	n	%
Cải thiện đáng kể	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0
Cải thiện	—	3	16	1	5	6	32	—	1	5	1	5	3	16
Cải thiện nhẹ	—	10	53	12	63	13	68	—	11	58	15	79	16	84
Không thay đổi	—	6	31	6	32	0	0	—	7	37	3	16	0	0
Tệ hơn	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0

M = (CÁC) THÁNG SAU

SỰ THAY ĐỔI VỀ TỶ LỆ CỦA MỨC ĐỘ CẢI THIỆN VỀ MÀU CỦA TÓC
TRẢNG THEO VÍ DỤ SO SÁNH

Fig.20



CÁC VỊ TRÍ QUAN SÁT VÀ CÁC THỜI ĐIỂM QUAN SÁT

21/23

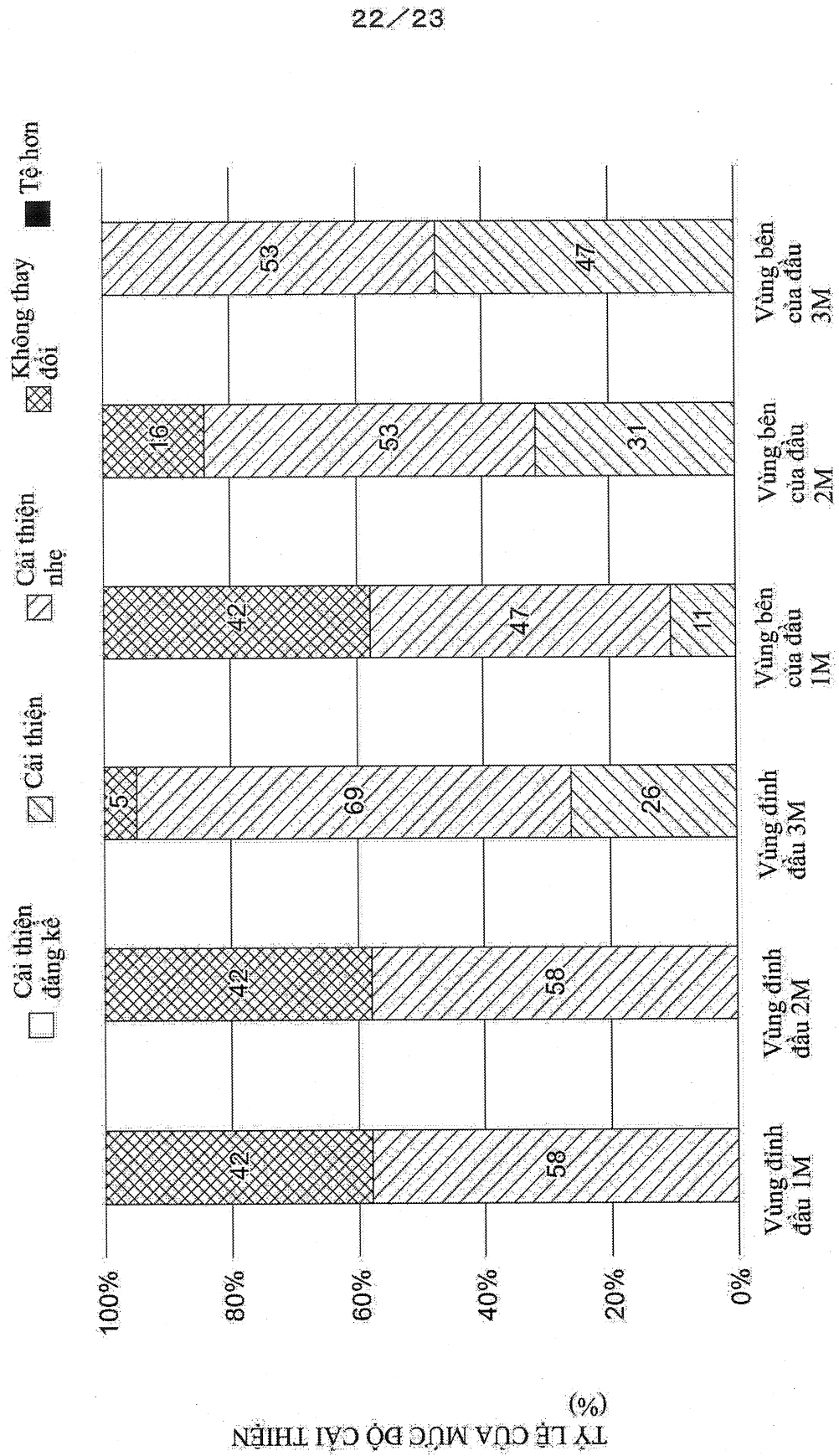
Fig.21

MÀU CỦA TÓC TRẮNG								
VÙNG ĐỈNH ĐẦU					VÙNG BÊN CỦA ĐẦU			
ID	0M	1M	2M	3M	0M	1M	2M	3M
C-01	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-02	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-03	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-04	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
C-05	—	Cải thiện	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-06	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
C-07	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
C-08	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-09	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ
C-10	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-11	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-12	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
C-13	—	—	—	—	—	—	—	—
C-14	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-15	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ
C-16	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-17	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-18	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-19	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
C-20	—	Cải thiện	Không thay đổi	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ

		n	%	n	%	n	%		n	%	n	%	n	%
Cải thiện đáng kể	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0
Cải thiện	—	2	11	2	11	7	37	—	0	0	0	0	4	21
Cải thiện nhẹ	—	9	47	12	63	12	63	—	11	58	15	79	14	74
Không thay đổi	—	8	42	5	26	0	0	—	8	42	4	21	1	5
Tệ hơn	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0

M = (CÁC) THÁNG SAU

Fig.22 SỰ THAY ĐỔI VỀ TỶ LỆ CỦA MỨC ĐỘ CẢI THIỆN VỀ TRẠNG THÁI CỦA CÁC ĐÀU PHÍA CHÂN CỦA TÓC TRẮNG THEO VÍ DỤ SO SÁNH



CÁC VỊ TRÍ QUAN SÁT VÀ CÁC THỜI ĐIỂM QUAN SÁT

23/23

Fig.23

TRẠNG THÁI CỦA CÁC ĐẦU PHÍA CHÂN CỦA TÓC TRẮNG								
VÙNG ĐỈNH ĐẦU					VÙNG BÊN CỦA ĐẦU			
ID	0M	1M	2M	3M	0M	1M	2M	3M
C-01	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện
C-02	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện
C-03	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-04	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện
C-05	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-06	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-07	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
C-08	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Không thay đổi	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-09	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ
C-10	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ
C-11	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-12	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-13	—	—	—	—	—	—	—	—
C-14	—	Không thay đổi	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
C-15	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện
C-16	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ
C-17	—	Không thay đổi	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Không thay đổi	Cải thiện	Cải thiện
C-18	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ
C-19	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	Cải thiện
C-20	—	Cải thiện nhẹ	Cải thiện nhẹ	Cải thiện	—	Cải thiện	Cải thiện	Cải thiện

		n	%	n	%	n	%		n	%	n	%	n	%
Cải thiện đáng kể	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0
Cải thiện	—	0	0	0	0	5	26	—	2	11	6	31	9	47
Cải thiện nhẹ	—	11	58	11	58	13	69	—	9	47	10	53	10	53
Không thay đổi	—	8	42	8	42	1	5	—	8	42	3	16	0	0
Tệ hơn	—	0	0	0	0	0	0	—	0	0	0	0	0	0

M = (CÁC) THÁNG SAU